PHALE
Plastics JSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

CÔNG TY CP SẢN XUẤT & CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Mục lục

PHẦN I TỔNG QUAN 2
Thông tin doanh nghiệp 4
Quá trình hình thành và phát triển 5
Ngành nghề lĩnh vực kinh doanh 6
Tổng quan về các sản phẩm của Công ty 7
Sơ đồ bộ máy tổ chức 8
Danh sách thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc 9
Định hướng và chiến lược phát triển 14
PHẦN II MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 16
Thị trường Filler Masterbatch thế giới 2018 17
Thị trường Filler Masterbatch Việt Nam 2018 20
Triển vọng kinh tế 2019 20
PHẦN III KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018 23
Đánh giá chung của Ban Tổng Giám Đốc 24
Tình hình đầu tư 2018 29
Tình hình tài chính 30
PHẦN IV QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 34
Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị 35
Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát 38
Thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS 40
Hoạt động quản trị rủi ro 41
Thông tin cổ phiếu và hoạt động quan hệ nhà đầu tư 45
PHẦN V BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 46
Thông điệp của Chủ tịch HĐQT về phát triển bền vững 47
Tổng quan báo cáo phát triển bền vững 49
Định hướng phát triển bền vững 50
Hoạt động phát triển bền vững năm 2018 58
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 68

PHẦN I
TỔNG QUAN

❖ **Tầm nhìn:**

Trở thành doanh nghiệp tiên phong, dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm tinh chế từ đá CaCO3, tạo dựng vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

❖ **Sứ mệnh:**

Mang lại những sản phẩm chất lượng cao bằng việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến

Đảm bảo hài hòa các lợi ích của khách hàng, cổ đông

Tạo môi trường làm việc nâng cao sự sáng tạo, trách nhiệm, chuyên nghiệp của cán bộ, nhân viên Công ty

❖ **Giá trị cốt lõi:**

Chất lượng trên từng sản phẩm: chất lượng sản phẩm là yếu tố sống còn đối với một doanh nghiệp khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Chủ động hoàn thiện năng lực sản xuất, luôn đảm bảo sản phẩm đầu ra theo đúng các thông số kỹ thuật đạt chuẩn, từng thành viên của Nhựa Pha Lê đều nỗ lực hoàn thành công việc được giao với chất lượng cao nhất**.**

Liên tục ứng dụng công nghệ vào sản xuất: Không chỉ đảm bảm ổn định chất lượng, việc đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến giúp phát minh ra các phương thức sản xuất mới, từ đó cải thiện chất lượng đồng thời tiết kiệm chi phí**.**

Chia sẻ và đồng hành cùng đối tác: tâm niệm đối tác là bạn đồng hành cùng chia sẻ trên con đường hoạt động kinh doanh, Nhựa Pha Lê luôn hỗ trợ các đối tác trên tinh thần hợp tác thành công, đôi bên đồng hưởng lợi

Trách nhiệm với cộng đồng:. Không chỉ vì mục tiêu phát triển kinh tế mà còn tồn tại để phục vụ người tiêu dùng , cải thiện và nâng cao đời sống đội ngũ cán bộ công nhân, đem lại lợi ích dài lâu cho đối tác và cổ đông, góp vào lợi ích chung của toàn xã hội

Thông tin doanh nghiệp

- ✓ Tên công ty : Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê
- ✓ Tên tiếng Anh : Pha Le Plastics Manufacturing and Technology Joint Stock Company
- ✓ Tên viết tắt : Nhựa Pha Lê
- ✓ Mã chứng khoán : PLP
- ✓ Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/11/2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 05/05/2017
- ✓ Trụ sở chính : Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng.
- ✓ Địa chỉ liên hệ : Văn phòng Hà Nội - Tầng 2 – Tháp A – Tòa nhà Rivera Park Hà Nội – 69 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Nghệ An : Mỏ đá Thung Hung, Bản Hạt, Xã Châu Tiến, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An
- ✓ Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng
- ✓ Điện thoại : (+84-24) 3555 1669 Fax: (+84-24) 3555 1671
- ✓ Website : http: phaleplastics.com.vn
- ✓ Đại diện pháp luật : Ông Mai Thanh Phương
- ✓ Chức vụ : Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ

Quá trình hình thành và phát triển

- **2008 - Thành lập**

  Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng , hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác và sản xuất khoáng sản

- **2009 - 2013 - Chuẩn bị**

  Được cấp phép và khai thác mỏ Thung Hung – Nghệ An. Thành lập Chi nhánh Nghệ An tại Mỏ Thung Hung để khai thác

- **2014 - Đầu tư**

  Nhà máy sản xuất đá CaCO3 tại Quỳ Hợp Nghệ An, công suất Xưởng khai thác đá 100 tấn / giờ , Xưởng tuyển đá chíp với công suất 30 tấn/ giờ

  Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia nghành nhựa tại KCN MP Đình Vũ – Hải Phòng, bột đá siêu mịn công suất 108.000 tấn/ năm và 96.000 tấn phụ gia ngành nhựa/ năm

- **2016 - Tăng tốc**

  Nhà máy sản xuất Filler Masterbatch đi vào hoạt động với 2 dây chuyền, công suất thiết kế 26.400 tấn / năm

- **2017 - Niêm yết**

  Chính thức niêm yết 15 triệu cổ phiếu trên sàn Hose với mã chứng khoán PLP. Đầu tư khai thác thêm 02 dây chuyền sản xuất Filler Masterbatch nâng công suất lên 52.800 tấn /)năm

- **2018 - Mở rộng**

  Đầu tư và nâng cấp dây chuyền filler masterbatch lên 95.000 tấn/ năm. Hoàn tất việc mở rộng Nhà máy Nghệ An , đầu tư 02 dây chuyền sản xuất bột đá siêu mịn tráng phủ axit công suất 56.000 tấn/ năm

Ngành nghề lĩnh vực kinh doanh

- Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Sản xuất sợi nhân tạo
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng đường thuỷ, đường bộ bằng xe ô tô;
- Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị ngành khai khoáng, xây dựng, giao thông;
- San lấp, dọn dẹp tạo mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng cơ sở;
- Tư vấn quản lý bất động sản.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao

Tổng quan về các sản phẩm của Công ty

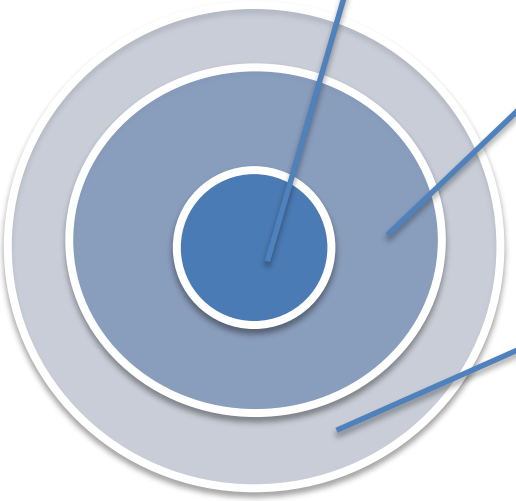

Nhóm 1 (trọng tâm): Sản phẩm có đầu tư hàm lượng công nghệ:

- Filler Masterbatch (đang sản xuất)
- Nhựa thành phẩm (đang nghiên cứu)
- Vật liệu xây dựng gốc nhựa đá: đá Marble, nhựa đá, nhựa gỗ, giấy đá, ... (chuẩn bị tiến hành trong năm

Nhóm 2: Sản phẩm sơ chế từ mỏ đá CaCO3:

- Đá CaCO3:
- Bột đá mịn

Nhóm 3: Sản phẩm từ những sản phẩm thải loại từ các thành phẩm nhóm 1 và 2

Sơ đồ bộ máy tổ chức

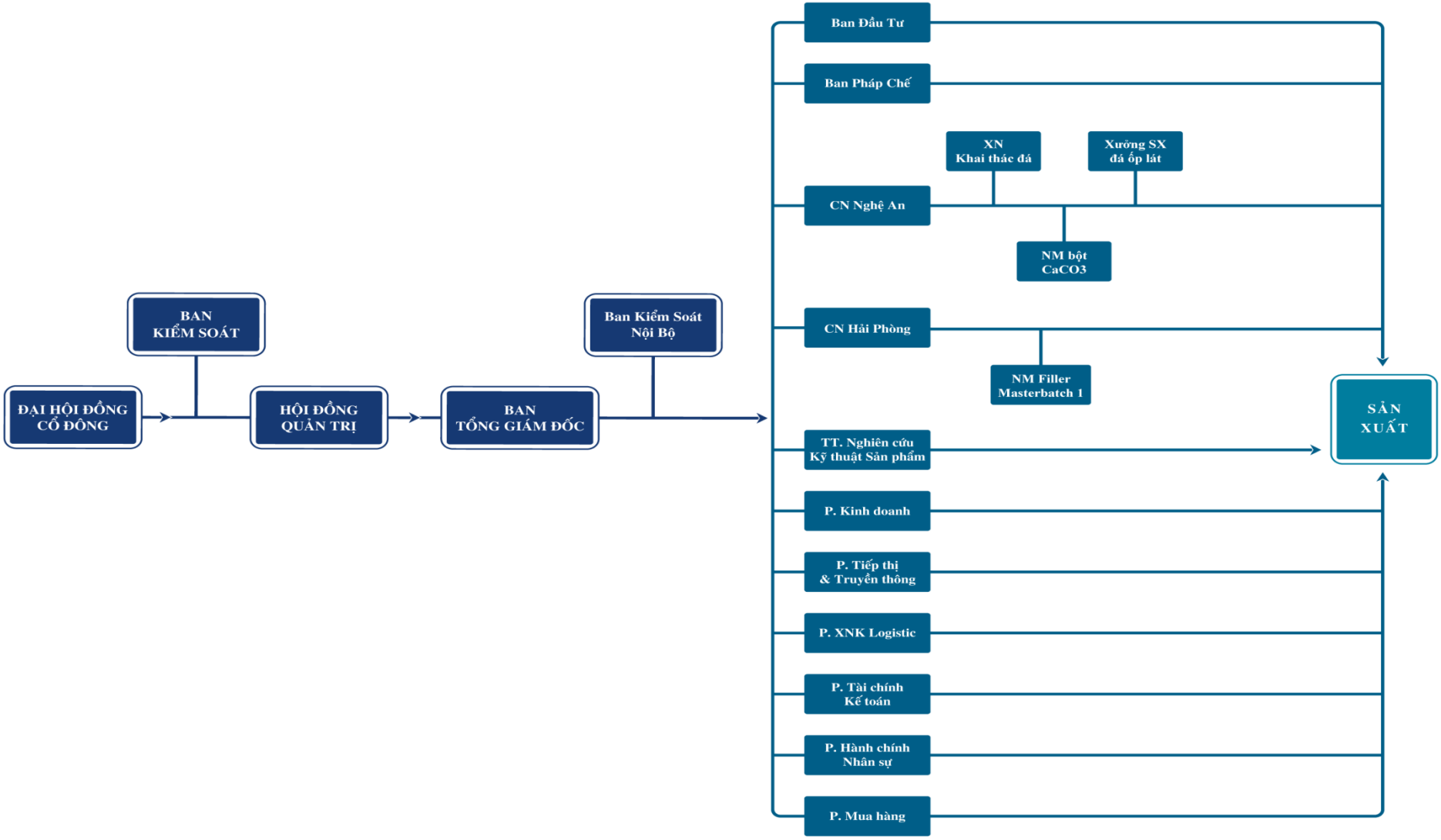

Danh sách thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc

❖ **Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị**

1. Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

+ **Ngày bổ nhiệm:** 02/2014

+ **Học vấn :** Kỹ sư ngành Địa chất ; Cử nhân Kinh tế

+ **Kinh nghiệm:** 25 năm kinh nghiệm quản trị sản xuất, khai thác khoáng sản và đầu tư

+ **Sở hữu :** 3.900.000 cổ phiếu PLP (26 %)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Thành viên HĐQT – CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang (LGL)
- Thành viên HĐQT – Công ty CP Cảng Mipec

2. Ông Nguyễn Hồ Hưng - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2017

+ **Học vấn:** Cử nhân kinh tế

+ **Kinh nghiệm:** 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, quản trị và đầu tư

+ **Sở hữu :** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Chủ tịch HĐTV - Công ty TNHH khai thác và chế biếnkhoáng sản Barit Cao Bằng
- Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

3. Ông Vũ Đức Tiến - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 06/2018

+ **Học vấn:** Cử nhân Kế toán Ngân hàng

+ **Kinh nghiệm:** 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, quản trị và đầu tư

+ **Sở hữu:** 1.369.000 cổ phiếu PLP (9.13%) – Đại diện CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

+ **Kiêm nhiệm**

- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội
- Thành viên HĐQT - Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội
- Thành viên HĐQT - CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa
- Thành viên HĐQT - CTCP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu

4. Ông Đặng Tiến Thành - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 05/2016

+ **Học vấn:** Kỹ sư vận tải

+ **Kinh nghiệm :** 17 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp, tiếp vận , logistic

+ **Sở hữu:** 1.000.000 cổ phiếu (6.67%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Chủ tịch HĐQT- Công ty CP Timescom Toàn cầu
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Timescom Khiết Phong

5. Ông Lê Thạc Tuấn - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2017

+ **Học vấn:** Kỹ sư xây dựng mỏ ; Cử nhân kinh tế

+ **Kinh nghiệm :** 26 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp sản xuất, khai thác khoáng sản

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Giám đốc - Công ty cổ phần Điện gia dụng Nagakawa

❖ **Danh sách Thành viên Ban Kiểm Soát**

1. Ông Đinh Đức Tuấn – Trưởng Ban kiểm soát

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2018

+ **Học vấn:** Kỹ sư Xây dựng mỏ ; Cử nhân tài chính – ngân hàng; Cử nhân kinh tế đối ngoại

+ **Kinh nghiệm:** 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, quản trị và đầu tư

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm** : không

2. Bà **Vũ Ngọc Thúy - Thành viên Ban kiểm soát**

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2017

+ **Học vấn:** Cử nhân kế toán

+ **Kinh nghiệm:** 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kiểm toán

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Kiểm toán viên - Công ty TNHH Mazars Việt Nam, Hà Nội

3. Bà Mai Thị Thanh Hoa - Thành viên Ban kiểm soát

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2017

+ **Học vấn:** Cử nhân ngành Thương mại- Ngoại thương

+ **Kinh nghiệm:** 14 năm kinh nghiệm quản trị kinh doanh

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:** không

❖ **Danh sách Thành viên Ban Tổng Giám Đốc**

1. Ông Mai Thanh Phương – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Xem trong phần thông tin liên quan đến thành viên HĐQT

2. Bà Trần Hải Yến –Phó Tổng Giám đốc

+ **Sinh năm :** 1980

+ **Ngày bổ nhiệm:** 06/2017

+ **Học vấn:** Cử nhân quản trị kinh doanh

+ **Kinh nghiệm:** 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh

+ **Sở hữu :** 101.000 cổ phiếu PLP (0.67%)

+ **Kiêm nhiệm:** không

3. Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc

+ **Sinh năm :** 1981

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2018

+ **Học vấn:** Cử nhân Tiếng Trung

+ **Kinh nghiệm:** 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất

+ **Sở hữu:** 10.000 cổ phiếu PLP (0.07%)

+ **Kiêm nhiệm:** không

4. Ông Lê Quang - Phó Tổng Giám đốc

+ **Sinh năm:** 1980

+ **Ngày bổ nhiệm:** 02/2019

+ **Học vấn :** Kỹ sư hóa dầu

+ **Kinh nghiệm:** 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, kỹ thuật công nghệ

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Trưởng đại diện hãng Thyssen Polymer (Đức) tại Việt Nam
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Quốc tế Minh Hải – Đại diện thương mại của Tập đoàn PTT Lubricants (Thái Lan) / Đại điện thương mại của Tập đoàn Deceuninck (Bỉ).

5. Bà Trịnh Thị Bội Giao – Kế toán trưởng

+ **Sinh năm :** 1976

+ **Ngày bổ nhiệm**: 09/2017

+ **Học vấn:** Cử nhân kinh tế

+ **Kinh nghiệm:** 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:** không

Định hướng và chiến lược phát triển

❖ Trung hạn

➢ ***Tiếp tục mở rộng thị phần***

Công ty đang hoàn thiện các thủ tục mua đất xây dựng thêm nhà máy tại Miền Trung và thành lập Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đồng thời khẳng định tham vọng muốn thống lĩnh thị trường Miền Nam cũng như lấn sân sang các thị trường mạnh trong trong khu vực.

➢ ***Ổn định chất lượng***

Chất lượng luôn là yếu tố hàng đầu tạo nên thương hiệu cho một doanh nghiệp. Vì vậy, Nhựa Pha Lê luôn chú trọng việc ổn định chất lượng song song với mở rộng sản xuất. Mục tiêu từ 3-5 năm tới giảm tỷ lệ hàng lỗi xuống dưới 0,7%.

➢ ***Khai thác những cơ hội đầu tư mới***

Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng, bên cạnh việc mở rộng sản xuất, Nhựa Pha Lê cũng không ngừng kiếm cơ hội đầu tư để tiến đến những nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị. Trong 3-5 năm tới, Nhựa Pha Lê đặt mục tiêu đầu tư chiến lược vào các nhà máy sản xuất các sản phẩm sử dụng Filler Masterbatch để đảm bảo đầu ra cũng như thử nghiệm sản phẩm mới

➢ ***Tận dụng triệt để nguồn nguyên liệu mỏ đá CaCO3***

Trong vòng 3 năm tới Công ty sẽ hoàn thiện các dây chuyền công nghệ đủ sức tận dụng toàn bộ nguyên liệu khai thác được từ mỏ đá CaCO3, qua đó không những giảm chi phí đổ thải mà còn tạo ra doanh thu, đồng thời đảm bảo mục tiêu sản xuất thân thiện với môi trường.

❖ **Dài hạn:**

➢ ***Lọt top 10 doanh nghiệp sản xuất hạt nhựa lớn nhất thế giới***

Với ưu thế sở hữu nguyên liệu khan hiếm là mỏ đá CaCO3 chất lượng, cùng những lợi thế về con người, về logistics, Nhựa Pha Lê đặt mục tiêu sớm trở thành doanh nghiệp sản xuất Filler Masterbatch hàng đầu, có năng lực sản xuất lọt Top 10 doanh nghiệp lớn nhất thế giới trong vòng 5-7 năm tới.

➢ ***Xây dựng thương hiệu Nhựa kỹ thuật hàng đầu Việt Nam***

Với niềm tự hào là một doanh nghiệp Việt Nam, Nhựa Pha Lê đặt mục tiêu trở thành doanh nghiệp tiên phong, dẫn đầu trong việc ứng dụng công nghệ cao vào quá trình sản xuất sản phẩm tinh chế từ đá CaCO3. Từ đó, Công ty kỳ vọng có thể gia tăng giá trị thặng dư trong từng sản phẩm, mang lại lợi ích cho cổ đông và trên hết là góp phần xóa bỏ định kiến về các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực khoáng sản, vốn bị đánh giá là chỉ biết khai thác và bán các sản phẩm thô, chưa hoặc ít trải qua quá trình chế biến phức tạp.

PHẦN II
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Thị trường Filler Masterbatch thế giới 2018

Theo báo cáo về thị trường hạt nhựa phụ gia thế giới của Technavio, mức tiêu thụ hạt nhựa phụ gia trên toàn thế giới đạt khoảng 33 triệu tấn năm 2016, trong đó hạt nhựa gốc vô cơ chiếm tỷ trọng 76,74% (sản phẩm chính của PLP). Các quốc gia Châu Á Thái Bình Dương (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, khu vực Đông Nam Á, …) là thị trường có mức nhập khẩu hạt nhựa nguyên liệu nhiều nhất thế giới, chiếm 43% nhu cầu nhựa nguyên liệu toàn thế giới, tiếp theo đó là thị trường Bắc Mỹ (31%) và Châu Âu (20,75%). Các thị trường còn lại chỉ chiếm 4,6% nhu cầu.

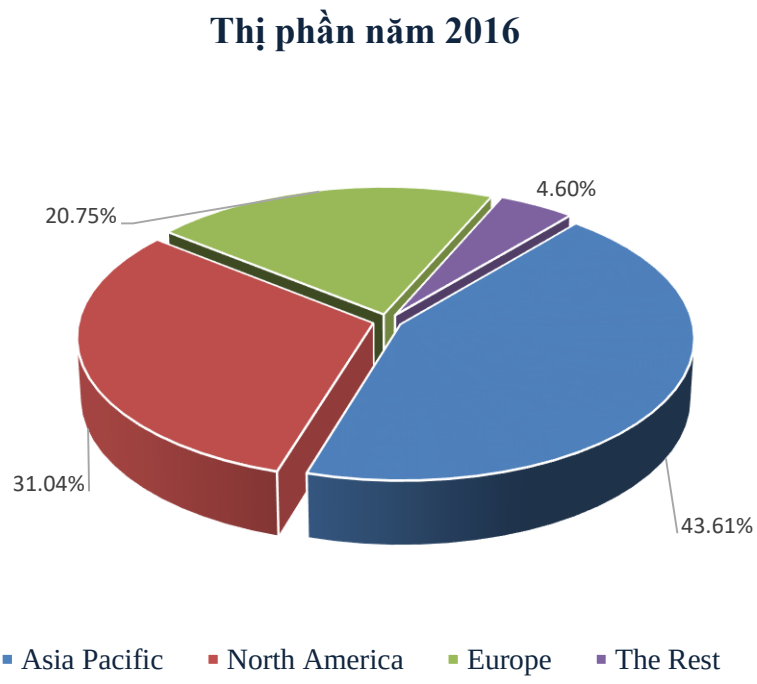

Trong nhưng năm tới, thị trường hạt nhựa được dự báo tăng trưởng ổn định, với mức tăng trưởng bình quân của ngành trong giai đoạn 2016 - 2021 dự kiến là 5%/năm. Các nước châu Á Thái Bình Dương, như Trung Quốc, Ấn độ, Đài Loan, Indonesia và Hàn Quốc sẽ tiếp tục là những nước hàng đầu về tiêu thụ hạt nhựa phụ gia tại khu vực, với mức tăng trưởng bình quân về nhu cầu hạt nhựa đạt mức 5,67%/năm, cao hơn mức bình quân thế giới. Các thị trường khác như Bắc Mỹ và Châu Âu được dự báo tăng trưởng hơn, chỉ đạt tốc độc 4,74% và 4,45% trong giai đoạn 2016-2021 do các doanh nghiệp phát triển ở những thị trường này đang có xu hướng dịch chuyển nhà máy sản xuất sang những nước đang phát triển (chủ yếu nằm ở Châu Á). Các thị trường còn lại của thế giới bao gồm Trung Đông, Nam Mỹ và Châu Phi tuy tốc độ tăng trưởng được dự báo cao hơn mức bình quân, khoảng ở mức 5,23%/năm, nhưng quy mô thị trường tương đối nhỏ, chỉ khoảng 1,5 triệu tấn trong năm 2016.

Nhu cầu hạt nhựa theo thị trường

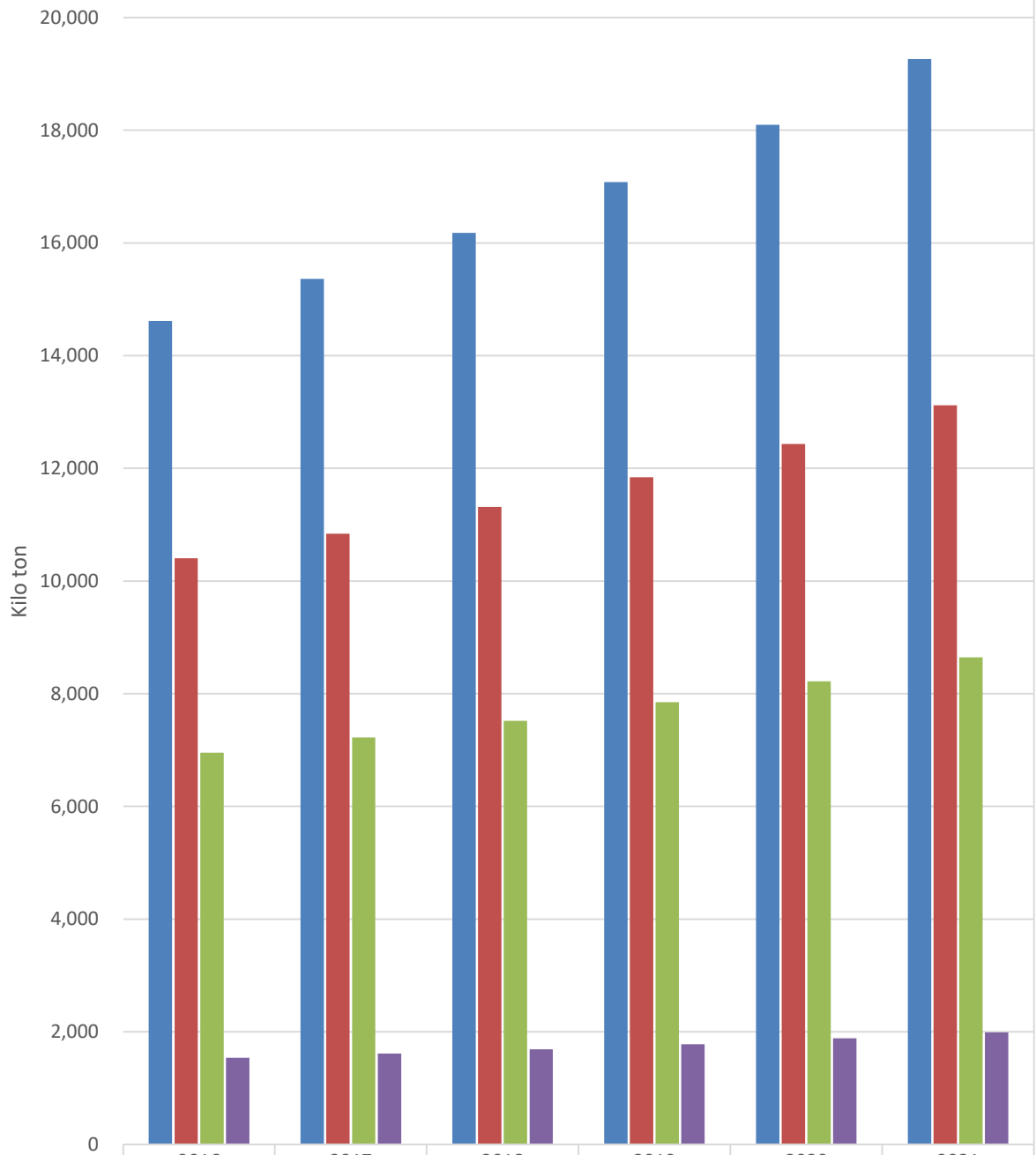

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Asia Pacific	14,618.20	15,363.50	16,180.50	17,081.10	18,098.50	19,261.40
North America	10,404.60	10,838.90	11,314.80	11,839.60	12,434.30	13,116.80
Europe	6,955.40	7,225.70	7,522.10	7,849.10	8,220.60	8,647.80
The Rest	1,541.90	1,613.80	1,692.50	1,779.30	1,887.40	1,989.80

Nguồn: Technavio

Hiện nay, sản phẩm Filler Masterbatch của PLP sản xuất chủ yếu để phục vụ cho ngành sản xuất bao bì. Đây là một trong những ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn trong ngành nhựa, với quy mô thị trường năm 2016 vào khoảng 4,7 triệu tấn. Tốc độ tăng trưởng của thị trường được dự báo đạt 4,38%/năm trong giai đoạn 2016-2021. Nhu cầu của Filler cho ngành bao bì tăng chủ yếu được thúc đẩy từ tốc độ tăng trưởng trong ngành công nghiệp đóng gói tại Châu Á Thái Bình Dương và Bắc Mỹ, nơi chứng kiến sự phát triển của những ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều sản phẩm đóng gói như ngành thực phẩm, thương mại điện tử, ngành dược và chăm sóc y tế, …

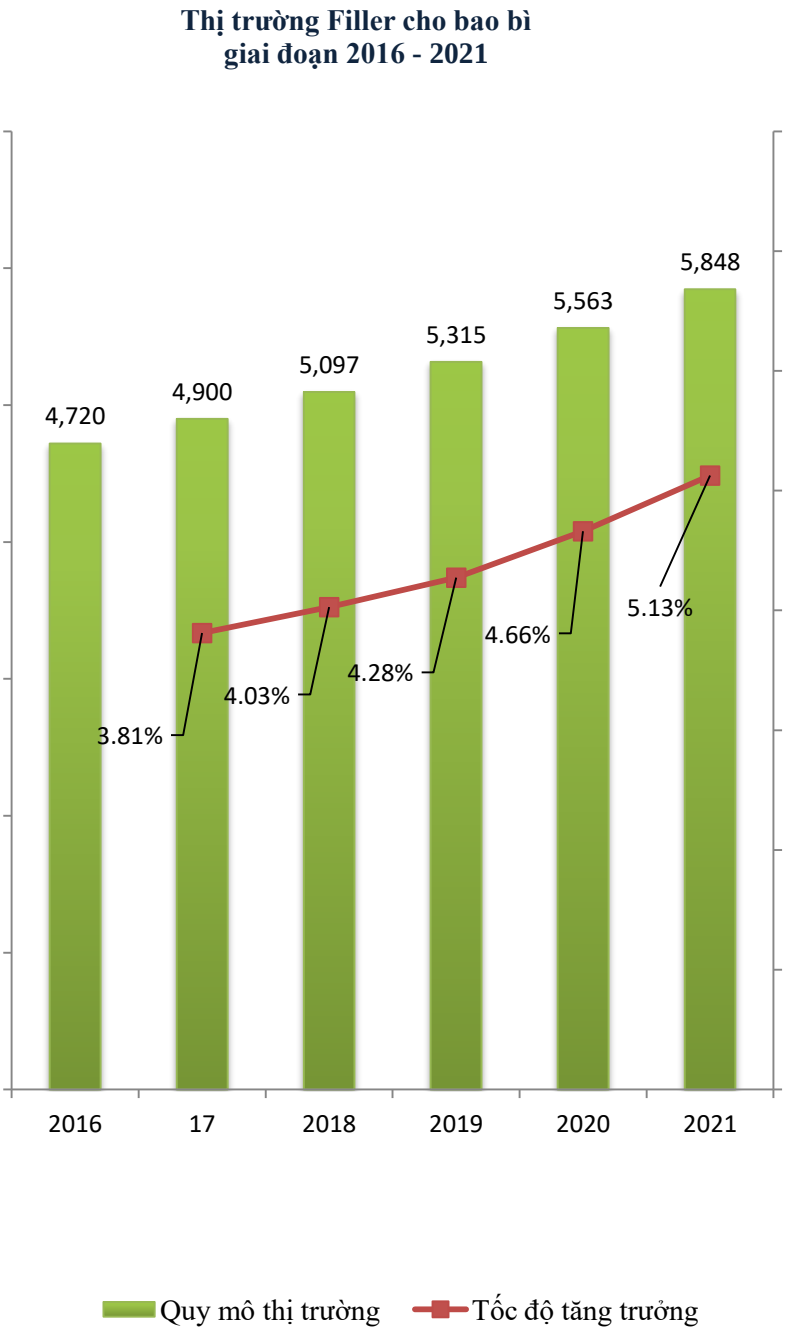

Thị trường Filler Masterbatch Việt Nam 2018

Việt Nam là nước có lợi thế trong sản xuất Filler Masterbatch do những thuận lợi trong khai thác bột đá vôi nhờ nguồn tài nguyên đá vôi lớn ở miền Bắc và miền Trung (bột đá vôi CaCO3 là nguyên liệu chính trong hoạt động sản xuất hạt nhựa phụ gia Filler Masterbatch). Những năm gần đây, các doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực hơn để tham gia vào lĩnh vực sản xuất đầy tiềm năng này. Một số doanh nghiệp lớn trong ngành có thể kể đến như CTCP Nhựa Châu Âu, CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê, CTCP Nhựa và Khoáng Sản An Phát Yên Bái, … Do sự đầu tư ồ ạt của các doanh nghiệp, sản xuất đã sớm đáp ứng được nhu cầu nội địa, tuy nhiên, nhờ tính khan hiếm của mỏ đá CaCO3 cũng như lợi thế tuyệt đối về chi phí sản xuất, việc xuất khẩu Filler Masterbatch của Việt Nam đang có nhiều thuận lợi. Thực tế, việc các doanh nghiệp trong ngành thời gian qua đều có kế hoạch đầu tư lớn nhằm mở rộng năng lực sản xuất cho thấy thị trường của sản phẩm Filler đang rất triển vọng và còn nhiều dư địa phát triển.

Triển vọng kinh tế 2019

❖ **Khó khăn**

- Mặc dù nhựa được sử dụng phổ biến và chi phí thấp, vẫn có các nguyên vật liệu khác có thể thay thế như gỗ, sành sứ, giấy, thủy tinh, … Đặc biệt với ngành bao bì, xu hướng bảo vệ môi trường hiện nay tăng cao khiến nhiều người lựa chọn sử dụng các bao bì tự hủy làm bằng giấy.
- Không có áp lực đầu vào nhưng ngành nhựa gặp áp lực mạnh mẽ đến từ đầu ra khi thị hiếu người tiêu dung đòi hỏi các sản phẩm chất lượng cao, vệ sinh tốt, mẫu mã đẹp và bảo vệ môi trường. Tiêu chuẩn này khiến các doanh nghiệp nhỏ mới tham gia thị trường khó bắt kịp bởi biên độ lợi nhuận cho những sản phẩm

như này thường âm trong ngắn hạn và họ không có đủ nguồn vốn duy trì hoạt động kinh doanh của mình. Hiện có hơn 4000 doanh nghiệp trải dọc toàn quốc, sự cạnh tranh là rất khắc nghiệt, ngoài những cái tên vốn đã có danh tiếng thì những doanh nghiệp trẻ cần nhiều hơn là sự nỗ lực nếu muốn giành vị trí vững trong ngành. Lý do có sự bùng nổ về số lượng doanh nghiệp là bởi ngành đòi hỏi vốn ban đầu không cao, sản xuất trong thời gian ngắn để hoàn thành sản phẩm, kỹ thuật sản xuất khá phổ biến và dễ nắm bắt, dễ dàng thu hút đối thủ gia nhập. Bởi vậy, trong tương lai sẽ có nhiều doanh nghiệp lớn muốn hình thành lĩnh vực này họ cũng sẽ dễ tiếp cận hơn, qua đó đe dọa sự tăng trưởng của những doanh nghiệp đang tồn tại vốn đã quá chật chội trên thị trường này.

- Tuy xuất khẩu trong những năm gần đây có độ biến thiên dương và số doanh nghiệp trong ngành đã đạt tới mốc 4000, ngành nhựa vẫn phải nhập khẩu ròng. Do hạt nhựa (nguyên vật liệu chính) không có đủ tại trong nước để đáp ứng nhu cầu sản xuất nên việc nhập khẩu nguyên liệu là nguyên nhân chính cho sự nhập siêu của ngành. Điều này dẫn tới rủi ro hàng hóa và rủi ro tỷ giá, dù được bảo hiểm bởi các hợp đồng phái sinh quyền chọn, rủi ro này vẫn tồn tại.

❖ **Thuận lợi**

- Ngành nhựa Việt Nam hiện nay đang đứng trước cơ hội tăng trưởng rõ rệt sau khi EU gỡ bỏ thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm nhựa bao bì của Việt Nam trong khi các nước châu Á khá như Trung Quốc vẫn phải chịu mức thuế này với thuế suất từ 8 – 30%, giúp các sản phẩm nhựa bao bì Việt Nam rẻ hơn, cạnh tranh hơn trên thị trường EU, do vậy tiềm năng xuất khẩu ngành bao bì nhựa của Việt Nam trong tương lai là rất lớn. Bên cạnh đó, Trung Quốc – quốc gia sản xuất nhựa hàng đầu thế giới đang có nguyện vọng chuyển dịch bộ máy sản xuất sang Việt Nam để tránh các chính sách bảo vệ môi trường nội địa cũng

như là chiến tranh thương mại khiến năng lực sản xuất trong nước tăng mạnh. Hiện tại 3 thị trường XK lớn nhất của Việt Nam là Nhật, Mỹ và EU.

- Tiêu thụ nhựa nội địa còn thấp so với trung bình tiêu thụ của toàn cầu và khu vực Đông Nam Á. Nhựa cũng là ngành phụ trợ cho vô số doanh nghiệp khác bởi tính ứng dụng cao của sản phẩm, vì vậy việc ngành Công Nghiệp Chế Biến Thực Phẩm được dự báo tăng 10.9% trong năm 2019 và BĐS tăng 6% trong 4 năm tới cũng là động lực tạo niềm tin cho ngành nhựa.
- Ngoài ra, với hàng loạt Hiệp Định Thương Mại Mậu Dịch được kí kết, thuế nhập khẩu đối với EU, Nhật, Hàn (những nền kinh tế tiêu thụ sản phẩm nhựa rất lớn tại việt nam) sẽ giảm về 0-5%, qua đó duy trì mức tăng trưởng cao trong việc xuất ròng.
- Đặc biệt là Việt Nam nổi tiếng với lợi thế nhân công giá rẻ, chính trị thống nhất và dòng tiền FDI từ các ngành khác đổ vào đều, cùng với ảnh hưởng của cuộc chiến thương mại, ngành nhựa trong nước được hứa hẹn thay Trung Quốc dẫn đầu thế giới.
- Như đã đề cập, 70% nguyên vật liệu đầu vào ngành đang bị phụ thuộc bởi doanh nghiệp nước ngoài, tuy nhiên, điều này trong dài hạn sẽ giảm dần qua thời gian bởi lẽ, việc sản xuất hạt nhựa bị ảnh hưởng bởi giá dầu thế giới, mà hiện nay, sau quãng thời gian leo đỉnh của WTI và Brent, giá dầu được đánh giá là ổn định trung hạn và sẽ không còn các cuộc tăng đột biến nữa, điều này giúp giá hạt nhựa sẽ giảm và duy trì ổn định. Ngoài ra, các dự án hóa dầu Nghi Sơn và Long Sơn đang trong lộ trình nâng công suất để thay thế hàng nhập khẩu. Những điều trên rút ra được nhận định rằng, sau khi các nhà máy hóa dầu đạt đủ công suất vào năm 2021, tỉ lệ phụ thuộc của ngành sẽ chỉ còn dưới 15%.

PHẦN III
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Đánh giá chung của Ban Tổng Giám Đốc

Doanh thu năm 2018 tiếp tục tăng trưởng mạnh đạt 519 tỷ đồng, tăng 65.34% so với năm 2017 và hoàn thành 123% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 59 tỷ đồng, hoàn thành 97,39% kế hoạch năm.

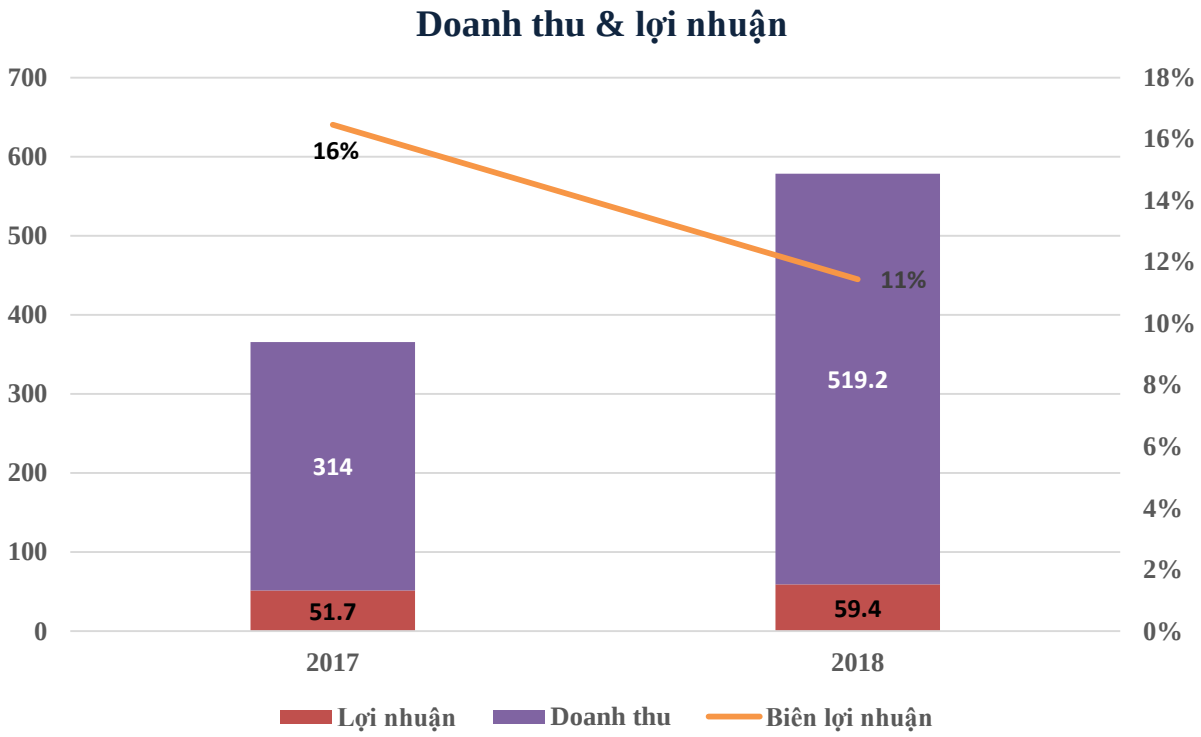

Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh năm 2018 Công ty vẫn gặp phải một số khó khăn do:

- Giá dầu WTI và dầu Brent tiếp tục tăng làm giá nguyên liệu đầu vào tăng, chi phí vận tải tăng, … Điều này khiến biên lợi nhuận của Công ty giảm rõ rệt.
- Năm 2018 Công ty tiến hành chuyển 4 dây chuyền nghiền bột từ nhà máy Hải Phòng về Nghệ An khiến dây chuyền phải tạm ngừng hoạt động trong một thời gian. Bên cạnh đó, quá trình đầu tư mới để tăng năng suất khiến chi phí khấu hao tăng, hệ thống máy mới lắp đặt nên sản phẩm sản xuất còn bị lỗi, tỷ lệ hao hụt cao, làm tăng chi phí.

Nhìn chung, đặt trong bối cảnh thị trường có nhiều diễn biến bất lợi, Ban Tổng Giám đốc đã hết sức nỗ lực để thực hiện kế hoạch kinh doanh do Đại hội cổ đông giao phó. Trong cơ cấu doanh thu, Hạt nhựa Filler Masterbatch tiếp tục đóng vai trò chủ đạo với doanh thu 476 tỷ đồng, tăng 77,52% so với năm 2017. Mảng sản xuất và kinh doanh khai thác đá CaCO3 cũng như kinh doanh bột đá không còn chiếm tỷ trọng lớn, đạt 36 tỷ đồng.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

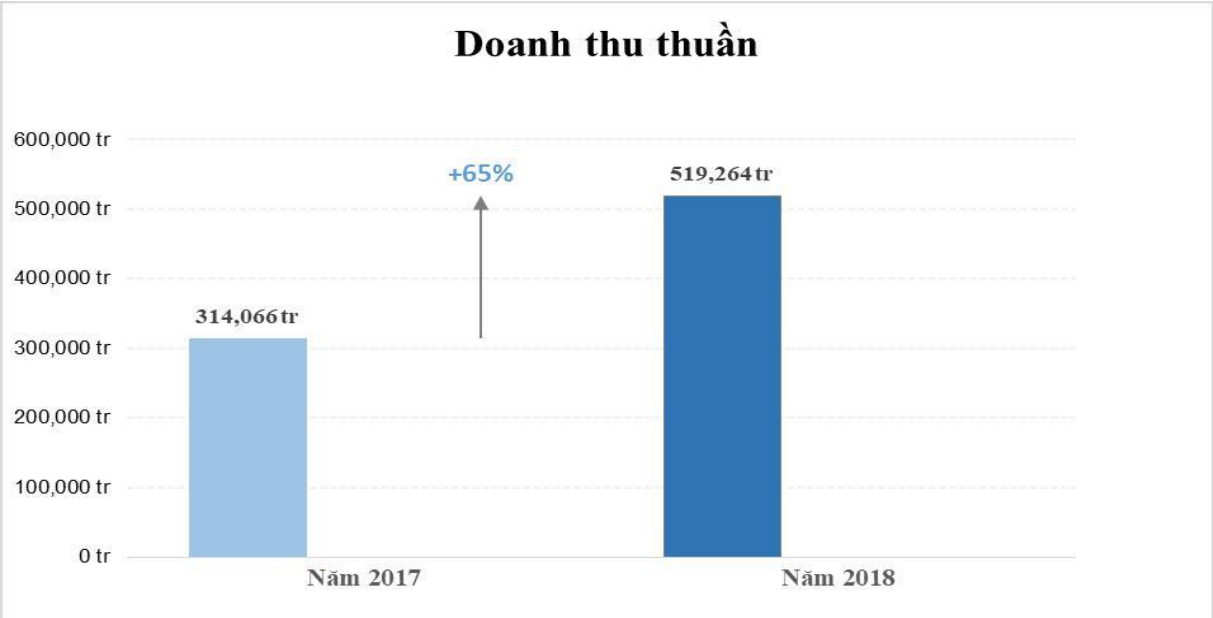

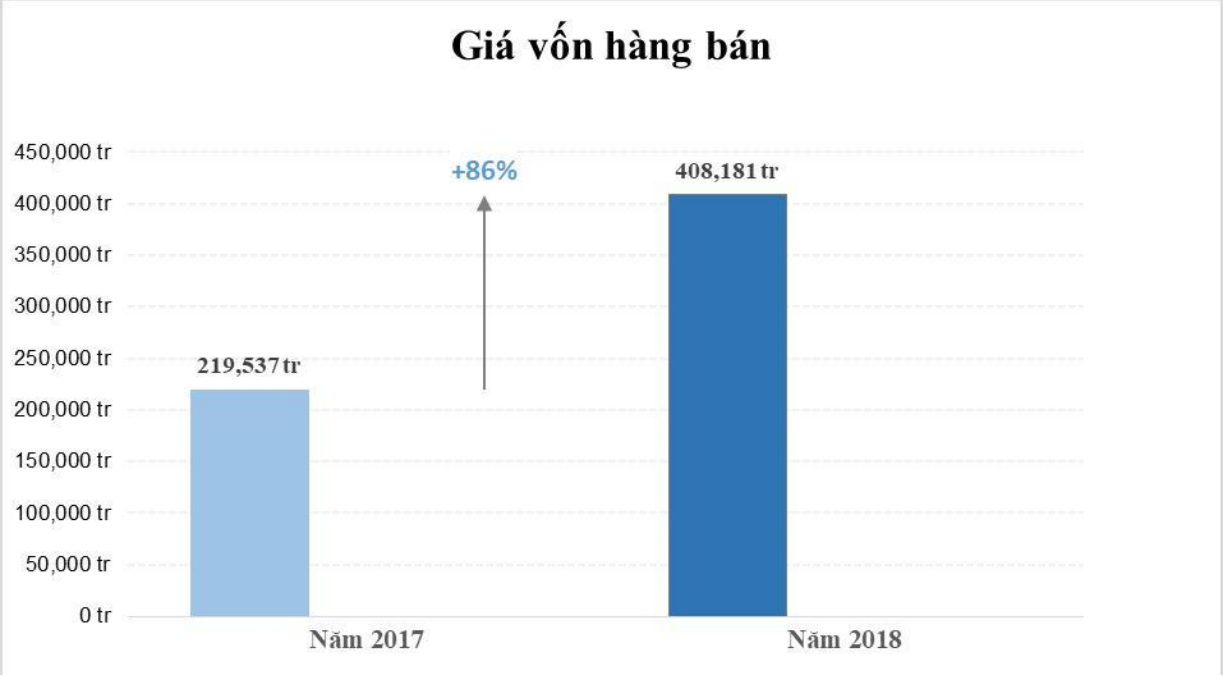

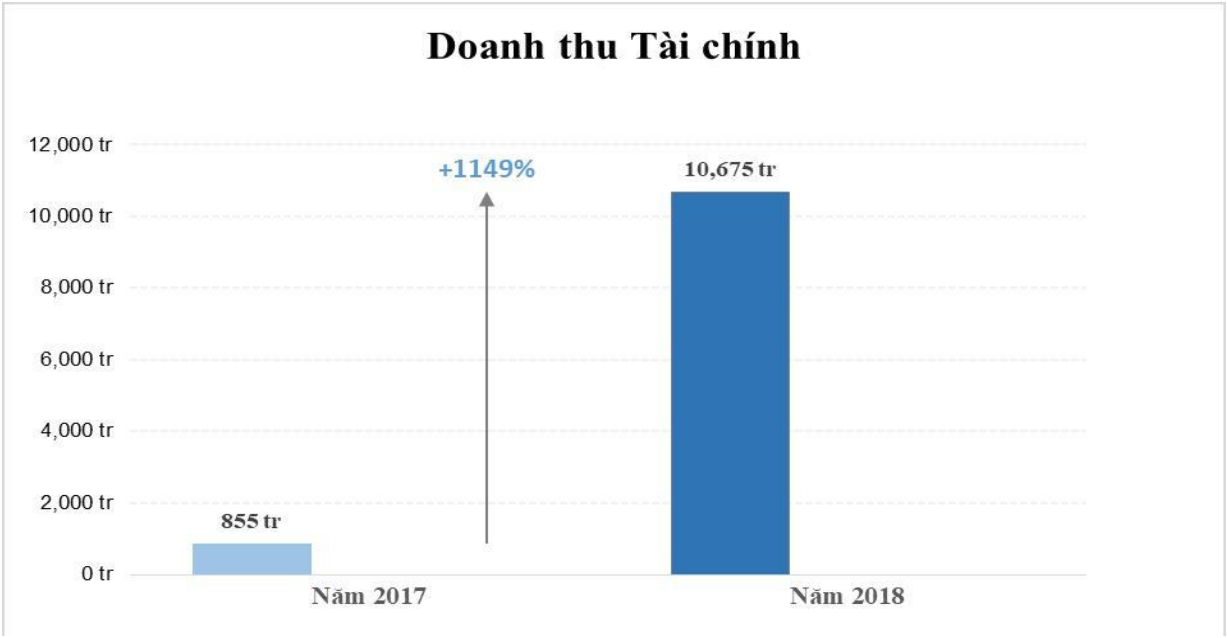
Doanh thu Tài chính
12,000 tr
10,000 tr
8,000 tr
6,000 tr
4,000 tr
2,000 tr
0 tr
+1149%
855 tr
10,675 tr
Năm 2017
Năm 2018

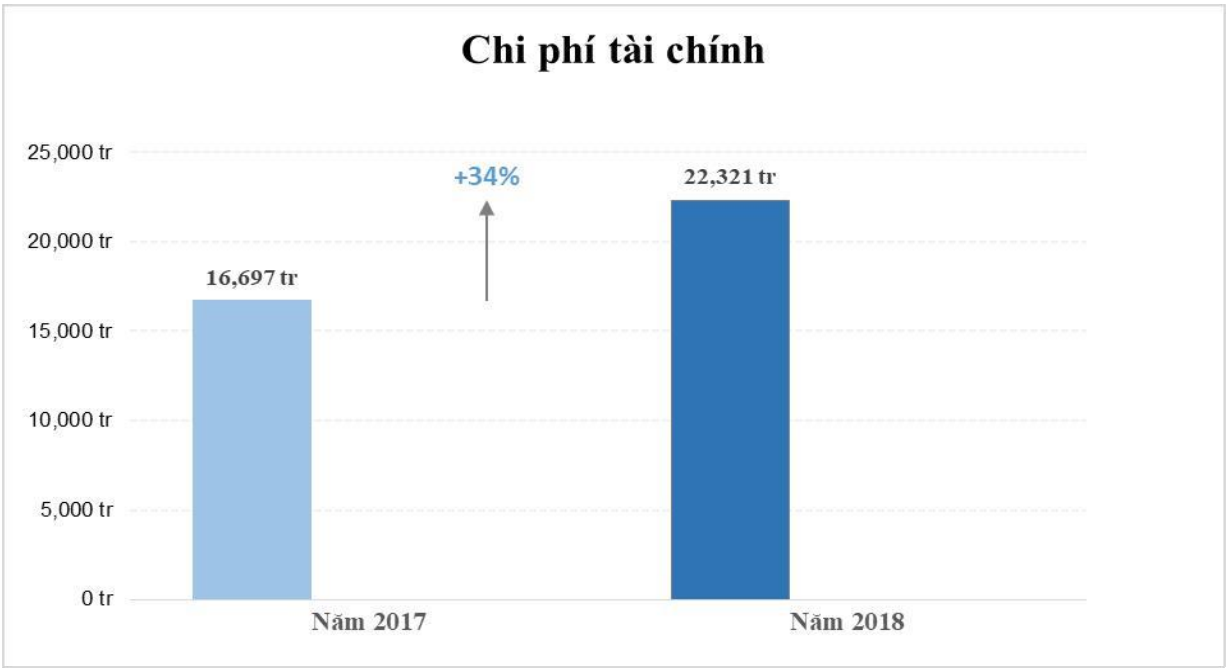
Chi phí tài chính
25,000 tr
20,000 tr
15,000 tr
10,000 tr
5,000 tr
0 tr
+34%
16,697 tr
22,321 tr
Năm 2017
Năm 2018

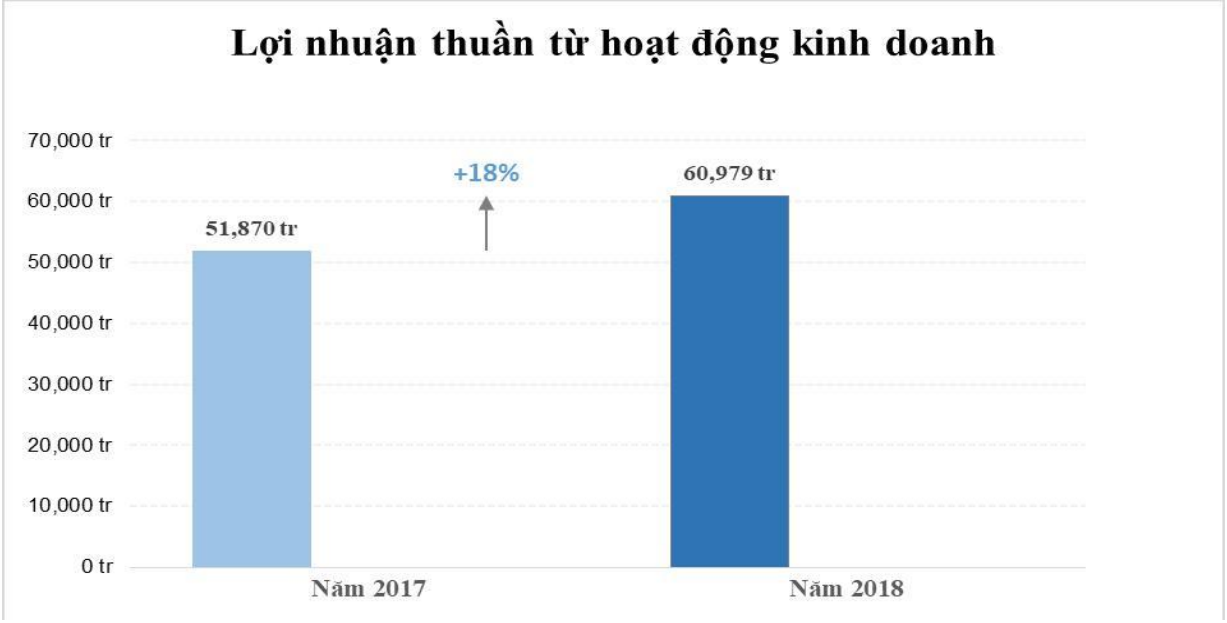
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
70,000 tr
60,000 tr
50,000 tr
40,000 tr
30,000 tr
20,000 tr
10,000 tr
0 tr
+18%
51,870 tr
60,979 tr
Năm 2017
Năm 2018

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018)

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong những năm qua được chuyển dịch từ khai thác và bán nguyên liệu thô là đá CaCO3 sang sản xuất sản phẩm tiếp sau là hạt nhựa Filler Masterbatch. Hạt nhựa Filler Masterbatch có giá bán cao gấp 6 lần giá sản phẩm bột đá và thậm chí cao gấp 20 lần sản phẩm đá CaCO3 truyền thống, nhờ đó mang lại nguồn doanh thu và lợi nhuận lớn cho Công ty. Các hoạt động khác mang lại doanh thu không đáng kể.

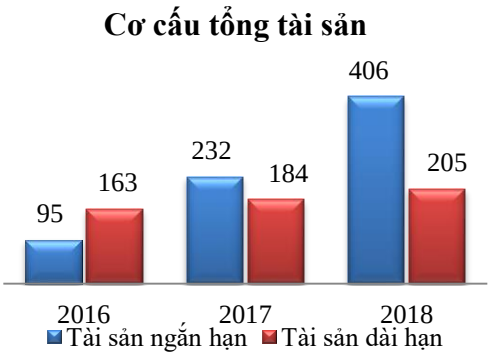

Nhờ doanh thu tăng trưởng mạnh, Tổng tài sản của Công ty cũng tăng dần qua các năm, trong đó sự gia tăng của tài sản dài hạn do Công ty đầu tư dây chuyền máy móc và thiết bị mới để khai thác đá và sản xuất chất độn phụ gia ngành nhựa Filler Masterbatch. Tài sản ngắn hạn của Công ty cũng tăng trưởng mạnh từ 232 tỷ đồng năm 2017 lên 406 tỷ đồng năm 2018.

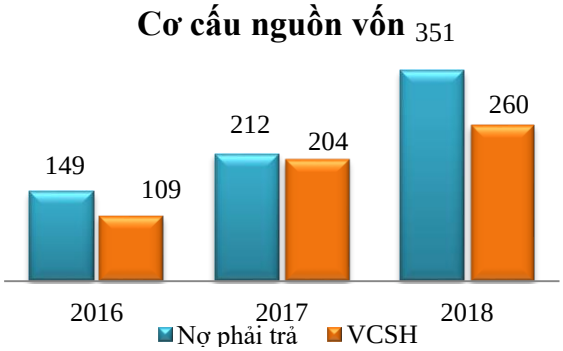

Về phía nguồn vốn, cơ cấu Tổng nguồn vốn của Công ty chủ yếu bao gồm nợ phải trả, cụ thể, Công ty đang huy động vốn vay từ ngân hàng để thực hiện dự án đầu tư, trong đó tập trung vay trung và dài hạn. Nợ ngắn hạn cũng tăng mạnh do Công ty đang trong quá trình tăng trưởng nóng, doanh thu tăng cao nhưng nhu cầu về dòng tiền để thanh toán cho nhà cung cấp cũng tăng theo, làm phát sinh nhu cầu vay ngân hàng để bù đắp vốn lưu động thiếu hụt. Dự kiến trong những năm tới, khi hoạt động kinh doanh đi vào ổn định, Công ty sẽ giảm vay ngân hàng và từ đó giảm bớt gánh nặng tài chính.

Tình hình đầu tư 2018

❖ **Đối với Nhà máy Hải Phòng:**

✓ Lắp đặt hoàn thiện 03 dây chuyền sản xuất Filler Masterbatch công nghệ mới; Đầu tư nâng cấp hệ thống liên động- tự động hóa 04 dây chuyền sản xuất đã có tại nhà máy . Hoàn thiện đầu tư bổ sung máy móc thiết bị phòng kỹ thuật sản phẩm và quản lý chất lượng sản phẩm.

✓ Hệ thống nhà xưởng sản xuất được mở rộng từ 5.740 m2 lên hơn 9.000m2; Với mục tiêu quản lý nguồn nước, công ty đã xây dựng mới hệ thống nước tuần hoàn , không thải ra môi trường

✓ Toàn bộ hệ thống sân , đường giao thông nội bộ được bê tông hóa và trải nhựa afphan mới . Hệ thống cây xanh toàn nhà máy được cán bộ công nhân viên cùng các nhà thầu chung tay thực hiện, cải thiện được đáng kể cảnh quan nhà máy cũng như điều kiện môi trường làm việc tốt hơn cho CBCNV

❖ **Tại nhà máy Nghệ An:**

✓ 04 dây chuyền nghiền bột siêu mịn được chuyển từ NMHP và 02 dây chuyền tráng phủ bột siêu mịn đã được lắp đặt hoàn thiện đưa vào sử dụng.

✓ Để tận thu nguồn đá thải, công ty đã đầu tư lắp đặt hoàn 02 dây chuyền HC nghiền bột bả, bột tôm và cải thiện dây chuyền sản xuất forfeet – thức ăn chăn nuôi đưa năng suất đá tận thu lên đến 8.000 tấn bột/ tháng.

✓ 6000 m2 nhà kho xưởng sản xuất đã được xây dựng mới . Toàn bộ hệ thống nhà trạm điện 1.750 kw , nhà trạm khí nén, hệ thống bể lắng xử lý nước thải đã được đưa vào sử dụng. Ngoài 4 cầu bốc hàng được xây dựng cố định thì công ty đã đầu tư thêm 01 cầu bốc hàng di động đáp ứng 3500 tấn đá chíp và bột / ngày

✓ Bên cạnh đó, Công ty đã hoàn tất thủ tục xin cấp Chứng nhận đầu tư mới cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất đá marble nhân tạo, ván sàn gỗ nhựa tại Nghệ An với diện tích đất cấp thêm mới là 3,4 hecta, và dự kiến trong quý 2/2019 sẽ hoàn tất các thủ tục xin cấp phép xây dựng .

Tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,42	1,36
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,80	0,74
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/tổng tài sản	Lần	0,51	0,57
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	Lần	1,04	1,35
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	3,11	2,87
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,76	1,01
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	16,47	11,44
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	33,10	25,60
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng Tài sản	%	15,37	11,57

- ✓ Năm vừa qua, nhìn chung kết quả hoạt động kinh doanh của công ty rất khả quan. Hệ số thanh toán tăng lên cho thấy năng lực tài chính của công ty rất mạnh. Các tài sản của công ty có tính thanh khoản cao.
- ✓ Về cơ cấu vốn, năm 2018 công ty đã thực hiện giảm nợ phải trả, tăng vốn chủ sở hữu bằng cách tăng vốn điều lệ của công ty từ 100 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng. Bước chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn cho thấy Công ty từng bước khẳng định thế mạnh, vị trí của mình trên thị trường, làm tăng tính chủ động về mặt tài chính cho công ty, giảm tác động của lãi suất. Qua đó cũng cho thấy công ty có năng lực quản trị nợ rất tốt.
- ✓ Về chỉ tiêu năng lực hoạt động, vòng quay hàng tồn kho tiếp tục giảm từ 3,11 vòng năm 2017 xuống còn 2,87 vòng năm 2018 chứng tỏ công tác quản trị hàng tồn kho ngày càng hiệu quả. Hàng hóa công ty sản xuất ra có khách hàng mua ngay. Khả năng quay vòng vốn tăng lên từng bước chứng tỏ chất lượng cũng như sản lượng, thời gian giao hàng của công ty khá nhanh chóng. Doanh thu tăng trưởng mạnh giúp hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty cũng được cải thiện đáng kể, khi vòng qua tổng tài sản tăng từ 0,76 lên 1,01.
- ✓ Về chỉ tiêu khả năng sinh lời, với những khó khăn của thị trường trong năm 2018, các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty đều giảm tuy nhiên vẫn đang ở mức cao nếu so với trung bình các doanh nghiệp trên thị trường. Biên lợi nhuận ròng tuy giảm xuống 11,44% nhưng nhờ doanh thu tăng trưởng, hệ số ROE và ROA của Công ty vẫn đạt lần lượt 25,60% và 11,57% năm 2018.

Tình hình công nợ phải thu

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
Các khoản phải thu ngắn hạn	**87.928.219.521**	**190,438,394,306**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	65.421.597.503	48,923,898,155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.434.923.070	30,513,440,565
Phải thu ngắn hạn khác	1.071.698.948	11.631.619.164
Dự phòng	-	(422,275,537)

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018)

Với đặc thù chu kỳ vòng tiền mất từ 4-5 tháng, khi doanh thu tăng trưởng, vốn lưu động đặc biệt là khoản phải thu và tồn kho cũng tăng tương ứng. Do thực hiện chính sách phải thu, khách hàng chưa thanh toán hết tiền hàng, công ty phải tự bỏ tiền ra để mua nguyên vật liệu để sản xuất đảm bảo giao hàng đúng hạn giúp tăng cường uy tín, khả năng cạnh tranh. Điều này gây áp lực lên nhu cầu vốn lưu động, đồng thời đòi hỏi khả năng quản lý tồn kho, phải thu của Công ty cần cải thiện.

Tình hình công nợ phải trả

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	**163.036.222.418**	**299.413.857.203**
Phải trả người bán ngắn hạn	16.600.947.116	26.854.582.661
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.646.016.619	180.526.703
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	486.908.983	1.811.305.190
Phải trả người lao động	-	1.103.335.541
Chi phí phải trả ngắn hạn	846.148.286	3.023.791.297
Phải trả ngắn hạn khác	98.528.169	2.320.416.672
Vay ngắn hạn	143.357.673.245	261.193.762.667
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.586.216.927
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	339.919.545
Nợ dài hạn	**48.780.033.570**	**51.778.569.397**
Vay dài hạn	48.780.033.570	51.778.569.397
Tổng nợ phải trả	**211.816.255.988**	**351.192.426.600**

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018)

Tổng nợ phải trả của công ty tăng lên từ 211 tỷ đồng cuối năm 2017 lên hơn 351 tỷ đồng năm 2018, tương ứng tốc độ tăng 65%. Tốc độ tăng của nợ tương đương với tốc độ tăng doanh thu, đây cũng là đặc thù của những doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng nóng, đang cần vốn để mở rộng sản xuất và tài trợ nguồn nguyên vật liệu.

PHẦN IV
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê nhiệm kỳ 2017-2022 có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị điều hành, 02 thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập.
- Trong năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 07 buổi họp. Các cuộc họp đều đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp. Biên bản các cuộc họp HĐQT được lập đảm bảo đúng hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ, tài liệu đã được gửi đầy đủ đến các thành viên tham dự họp để tham khảo, nghiên cứu trước theo đúng quy định của Điều lệ.
- Các cuộc họp của HĐQT đã thông qua nhiều nội dung quan trọng liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như kiện toàn bộ máy hoạt động của các công ty thành viên. Các cuộc họp đều có sự tham dự của đầy đủ thành viên Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị đã thông qua một số nội dung chính như sau:
  + Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông 2018 thông qua các vấn đề chiến lược trong hoạt động của Công ty;
  + Tiến hành thủ tục xin cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng để phát hành cổ phiếu;
  + Triển khai xây dựng mở rộng hai nhà máy tại Hải Phòng và Nghệ An;
  + Tổng kết tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý;
  + Bổ nhiệm Phó tổng giám đốc;
  + Cùng nhiều quyết định quan trọng khác.

❖ **Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018**

- Trước những khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế toàn cầu, kinh tế ở trong nước, những khó khăn của ngành nhựa và những khó khăn nội tại Công ty gặp phải, Hội đồng quản trị đã chủ động nhận định, phân tích đúng tình hình, kịp thời đề ra các mục tiêu, định hướng phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời, đề ra nhiều giải pháp quản lý, chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Kết quả, doanh thu năm 2018 của Công ty đạt 519 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 61 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 65,34% và 17,15% so với năm 2017. Hoạt động sản xuất được vận hành ngày càng hiệu quả, tỷ lệ hàng lỗi giảm so với năm 2017 và xuống dưới 1%.

❖ **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành**

- Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Điều hành và cán bộ quản lý cùng toàn thể Cán bộ công nhân viên trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có những chính sách bán hàng linh động, được điều chỉnh kịp thời, phù hợp với từng thị trường giúp công ty ký được nhiều đơn hàng mới, tăng sản lượng sản xuất và thu lợi nhuận cao. Hình thành các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận.
- Ngoài ra, Hội đồng quản trị cũng đánh giá cao công tác điều hành của Ban Điều hành, hết sức tin tưởng vào năng lực quản lý và phẩm chất đạo đức của các thành viên Ban Điều hành trong việc thực hiện định hướng chiến lược của công ty.

❖ **Kế hoạch hoạt động năm 2019 của HĐQT**

- Sát sao chỉ đạo, giám sát, quản lý để nhà máy Hải Phòng và Nghệ An hoạt động ngày càng hiệu quả, doanh thu tăng nhưng tỷ trọng chi phí giảm, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về môi trường và quản lý, giải quyết việc làm cho người lao động địa phương và tăng quy mô vị thế của Công ty trên thị trường;

- Chỉ đạo quá trình nghiên cứu để cho ra nhiều dòng sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của thị trường, tập trung phát triển để sản xuất sản phẩm nhựa kỹ thuật trong năm 2019, đồng thời chú trọng vào việc tận thu nguồn nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng nhằm tận dụng sự phát triển của thị trường bất động sản;

- Tăng cường công tác kiểm soát rủi ro, quản trị công ty, cải tiến kỹ thuật, tiếp tục ứng dụng công nghệ để nâng cao năng suất làm việc, cập nhật số liệu sản xuất kinh doanh một cách kịp thời, qua đó góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm đồng thời hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc kịp thời trong các quyết định sản xuất kinh doanh hàng ngày;

Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát

- Năm 2018, Ban Kiểm soát đã phối hợp tốt với các bộ phận để triển khai công tác kiểm tra, giám sát tại các đơn vị thành viên. Qua các cuộc kiểm tra, Ban kiểm soát thông báo kết quả công tác kiểm tra, giám sát với Hội đồng Quản trị và Ban điều hành để có những biện pháp xử lý kịp thời những vấn đề tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.
- Trong quá hoạt động, Hội đồng Quản trị Công ty đã cung cấp kịp thời, đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị cho Ban Kiểm soát. Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát trong việc thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty khi có yêu cầu. Hội đồng Quản trị Tổng công ty, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý của Công ty đã có mối quan hệ phối hợp chặt chẽ trong công tác điều hành, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Trong năm 2018, Ban Kiểm soát đã tiến hành các hoạt động sau:
  + Tham gia các buổi làm việc của Hội đồng quản trị về kế hoạch hoạt động của Công ty.
  + Tham gia một số buổi làm việc của Ban lãnh đạo công ty về hoạt động sản xuất kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện.
  + Xem xét các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 do Ban điều hành và Phòng Tài chính kế toán chuẩn bị.
- BKS đã tiến hành 03 buổi họp và thông qua nhiều nội dung quan trọng liên quan đến các hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo Ban Kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Nội dung các cuộc họp của BKS liên quan đến một số nội dung chính như sau:
  + Xem xét Báo cáo tài chính năm 2018.

+ Đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT.

+ Tổng kết hoạt động của Ban kiểm soát.

+ Cùng các nội dung khác.

- Đối với Báo cáo tài chính năm 2018, Ban kiểm soát đánh giá Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được lập theo Chuẩn mực và chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và đã phản ánh một cách trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh năm 2018 và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018

Thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS

❖ **Thù lao và các khoản lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị**

Căn cứ vào ngân sách thù lao mà Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 đã phê duyệt, tình hình chi trả thù lao đối với thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2018 như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	**100.000.000**
2	Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên HĐQT	**100.000.000**
3	Ông Đặng Tiến Thành	Thành viên HĐQT không điều hành	**100.000.000**
4	Ông Lê Thạc Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	**100.000.000**
5	Ông Nguyễn Hồ Hưng	Thành viên HĐQT độc lập	**100.000.000**
	Tổng cộng		**500.000.000**

❖ **Thù lao của Ban kiểm soát**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng BKS	**20.000.000**
2	Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên BKS	**20.000.000**
3	Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên BKS	**20.000.000**
	Tổng cộng		**60.000.000**

Hoạt động quản trị rủi ro

❖ **Các rủi ro hoạt động**

✓ **Cạnh tranh trong nước ngày càng gay gắt**

Với đặc điểm của ngành là công nghệ sản xuất đơn giản, tổng mức đầu tư ban đầu thấp và không có giới hạn số vốn đầu tư tối thiểu, rào cản gia nhập ngành sản xuất Filler Masterbatch tương đối thấp, các doanh nghiệp nhỏ lẻ vẫn có thể tham gia sản xuất mặc dù không nắm nhiều lợi thế. Rào cản gia nhập thị trường thấp, cùng với sản lượng sản xuất Filler trong nước vượt quá nhu cầu khiến tính cạnh tranh trên thị trường nội địa là tương đối cao. Hiện nay trên thị trường miền Bắc đang có khoảng 30 nhà sản xuất hạt nhựa Filler Masterbatch hoạt động chủ yếu tại Hà Nam, Hà Nội, Yên Bái. Quy mô của các doanh nghiệp này hầu hết vẫn đang manh mún và nhỏ lẻ, tuy nhiên vẫn có các doanh nghiệp có khả năng tạo ra áp lực cạnh tranh cho Nhựa Pha Lê. Những năm qua các doanh nghiệp trên địa bàn đang liên tục đầu tư mở rộng quy mô sản xuất khiến áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt

✓ **Giá vốn phụ thuộc vào biến động giá dầu**

Tuy đá CaCO3 chiếm 70-80% tỷ trọng, giá thành sản phẩm Filler Masterbatch lại phụ thuộc nhiều vào giá nguyên vật liệu nhập khẩu (nhựa nguyên sinh, dầu parafin, phụ gia). Những nguyên liệu này có giá bán cao, khiến cho đá CaCO3 chỉ chiếm khoảng 20% chi phí. Đặc tính là sản phẩm từ dầu mỏ, giá bán nhựa nguyên sinh biến động cùng chiều so với giá dầu thế giới (tuy với tốc độ chậm hơn). Như vậy, do giá bán Filler thường tăng với tốc độ chậm hơn giá nguyên liệu đầu vào, kết quả kinh doanh của Công ty chịu nhiều ảnh hưởng của biến động giá dầu.

Khi giá dầu tăng, biên lợi nhuận của Công ty sẽ giảm và ngược lại. Đây được xem là rủi ro đặc thù của ngành.

✓ **Rủi ro tỷ giá**

Do phần lớn chi phí nguyên vật liệu đều nhập khẩu, hoạt động của Nhựa Pha Lê phải chịu thêm rủi ro tỷ giá.

✓ **Sử dụng đòn bẩy tài chính cao**

Nhựa Pha Lê đang trong giai đoạn đầu tư lớn để mở rộng sản xuất, do đó cần huy động thêm nguồn vốn vay ngân hàng. Bên cạnh đó, chênh lệch giữa chính sách phải thu – phải trả (trả sau 2 tháng với khoản phải thu khách hàng và trả ngay với người bán), khiến cho nhu cầu vốn lưu động luôn ở mức cao. Việc duy trì tỷ trọng vay nợ cao khiến Công ty phải chịu nhiều rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro về dòng tiền trả nợ và chi phí lãi vay.

❖ **Công tác quản trị rủi ro**

Bên cạnh mở rộng sản xuất, Ban lãnh đạo của Nhựa Pha Lê luôn chú trọng đến phát triển hệ thống quản trị rủi ro. Theo đó, hệ thống quản trị rủi ro của Công ty được tổ chức theo 3 tuyến đối với nhiều loại rủi ro trọng yếu khác nhau trên cơ sở nguyên tắc là tất cả các rủi ro trọng yếu trong doanh nghiệp đều phải có quy trình quản trị rủi ro. Quy trình quản trị đối với mỗi loại rủi ro đều gồm có 5 bước cơ bản, bao gồm: nhận dạng rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý rủi ro.

✓ **Quản trị rủi ro đến từ các yếu tố vĩ mô**

Các yếu tố vĩ mô luôn được Công ty theo dõi sát diễn biến để có đối

sách kịp thời và phù hợp:

+ Đối với biến động giá dầu: Nhựa Pha Lê chủ động tăng lượng hàng tồn kho nguyên vật liệu để giảm ảnh hưởng của những biến động bất lợi.

+ Đối với rủi ro tỷ giá: Công ty thỏa thuận sử dụng đồng tiền thanh toán đồng nhất (chủ yếu là USD) giữa việc bán hàng và mua nguyên liệu, từ đó tiền thu từ khách hàng được sử dụng để trả cho nhà cung cấp.

+ Đối với áp lực cạnh tranh: Nhựa Pha Lê đã đưa ra một số định hướng phát triển như: Đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại, tập trung sản xuất những sản phẩm chất lượng cao và tạo ra sự chuyên biệt so với các doanh nghiệp khác; Huy động thêm vốn để mở rộng quy mô sản xuất, sớm giành được thị phần và đạt được độ phủ thị trường lớn đối với sản phẩm Công ty; Đẩy mạnh hoạt động marketing, truyền thông, quá sản phẩm, ..

✓ **Quản trị rủi ro hoạt động**

+ Nhựa Pha Lê đã đề ra các chiến lược như: chuẩn hóa hệ thống kiểm tra kiểm soát và ban hành các chính sách chặt chẽ, thuê tư vấn chuyên nghiệp tái cấu trúc mô hình quản lý, quản trị rủi ro; Tập trung đào tạo, huấn luyện phát triển nhân viên, đặc biệt là nguồn nhân lực kế thừa; Đối với những vị trí quan trọng, Công ty chú trọng tuyển chọn các vị trí quản lý và vận hành có kinh nghiệm lâu năm. Đối với những vị trí chưa có nhiều kinh nghiệm, Công ty sẽ tổ chức các chương trình đào tạo thực hành tại thực tế đơn vị sản xuất trước khi chính thức giao việc. Bên

cạnh đó, Công ty cũng chú trọng chăm lo tốt cho người lao động thông qua các chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ, khơi dậy tài năng, tạo môi trường làm việc thuận lợi và cơ hội thăng tiến công bằng.

✓ **Quản trị rủi ro tài chính**

+ Công ty luôn đề cao quản lý chặt chẽ dòng tiền và xây dựng một cơ cấu vốn hợp lý giữa nguồn vốn đầu tư dài hạn và ngắn hạn. Với khả năng giá sản phẩm có thể biến động trên thị trường, Nhựa Pha Lê sẽ cung cấp nguyên liệu với mức giá linh hoạt, cho phép dự án duy trì tỷ suất lợi nhuận bất kể giá cả dao động. Nhựa Pha Lê xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng với từng nhóm khách hàng cũng như thực hiện kế hoạch trả nợ nhà cung cấp để duy trì các khách hàng lớn đối với các sản phẩm của nhà máy, đồng thời luôn giữ chữ tín trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

+ Năm 2018, Công ty đã tiếp tục củng cố hoạt động quản trị rủi ro trong đó chú trọng vào việc nhận dạng các rủi ro mới, xây dựng hệ thống thông tin quản lý hiệu quả làm cơ sở cho việc quản trị rủi ro, tiên lượng và cập nhật, bổ sung các kế hoạch dự phòng rủi ro và đặc biệt là xây dựng văn hóa chủ động quản trị rủi ro ở mọi cấp độ quản lý. Nhờ đó, năm 2018 Nhựa Pha Lê không phát sinh thêm các rủi ro trọng yếu nào liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thông tin cổ phiếu và hoạt động quan hệ nhà đầu tư

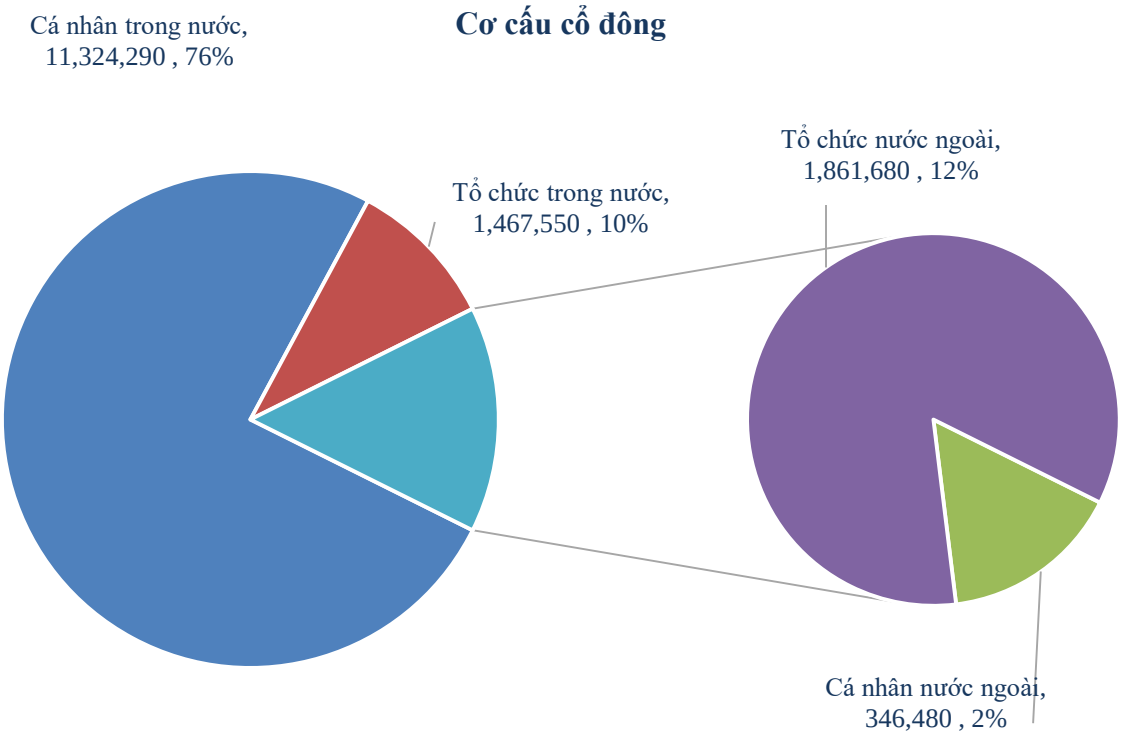

(Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty tại ngày 19/02/2019)

- **Số cổ phiếu đang lưu hành:**

  15.000.000 cổ phiếu. Tất cả cổ phiếu của Công ty đều tự do chuyển nhượng.

- **Giao dịch cổ phiếu quỹ:**

  Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm

- **Các đợt tăng vốn cổ phần trong năm:**

  Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, Nhựa Pha Lê quyết định phát hành thêm 1.500.000 triệu cổ phiếu để trả cổ tức. Đồng thời, Công ty sẽ chào bán 15.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền. Việc chào bán cổ phiếu đang được tiến hành và dự kiến kết thúc trong tháng 04/2019.

PHẦN V
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT về phát triển bền vững

Ở nước ta hiện nay, ngành công nghiệp nhựa là một trong những ngành quan trọng trong cơ cấu công nghiệp quốc gia và hiện đang phát triển nhanh tại Việt Nam với tốc độ tăng trưởng trung bình trong 10 năm trở lại đây là 15-20%.

Để phát triển bền vững phù hợp với tiến trình hội nhập với kinh tế thế giới thì ngành nhựa trong thời gian tới cần phát triển theo hướng hiện đại, tăng cường tự động hóa, đầu tư thẳng vào công nghệ tiên tiến, quy hoạch thật cụ thể cho từng bước phát triển, phù hợp với thị trường.

Mục tiêu tổng quát của Quy hoạch là phát triển ngành nhựa Việt Nam thành ngành công nghiệp tiên tiến, sản xuất được những sản phẩm chất lượng cao đa dạng hóa về chủng loại, mẫu mã, có tính cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, đáp ứng phần lớn nhu cầu của thị trường trong nước, có khả năng xuất khẩu những sản phẩm có giá trị tăng cao với sản lượng ngày càng cao.

Công ty cổ phần sản xuất & công nghệ Nhựa Pha Lê (PLP) là một trong những doanh nghiệp sản xuất công nghệ nhựa , vì vậy phát triển bền vững không chỉ là trách nhiệm mà còn là mục tiêu tự thân của Công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đối với Công ty, nhất quan trong quá trình phát triển đã qua cũng như sắp tới, trách nhiệm trong phát triển bền vững luôn gắn với 3 vấn đề chính sau :

- **Lợi nhuận của công ty gắn với hiệu quả kinh tế xã hội**
- **Trách nhiệm bảo đảm an toàn cho môi trường**
- **Trách nhiệm với các vấn đề xã hội**

Động lực trong phát triển bền vững của Công ty là sứ mệnh : Mang lại những sản phẩm chất lượng cao bằng việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến , đảm bảo hài hòa các lợi ích của khách hàng, cổ đông , tạo môi trường làm việc nâng cao sự sáng tạo, trách nhiệm , chuyên nghiệp của cán bộ, nhân viên Công ty

Cơ sở để Công ty phát triển bền vững dựa trên những yếu tố sau :

1. Sử dụng , cung cấp hàng hóa, sản phẩm thỏa mãn mọi nhu cầu của khách hàng, trên cơ sở sử dụng có hiệu quả tài nguyên và môi trường
2. Nâng cao hiệu quả , sự thuận lợi trong sản xuất kinh doanh cho các đối tác cung cấp nguyên vật liệu, dịch vụ vận tải, bốc xếp
3. Duy trì và phát triển văn hóa Công ty với những triết lý kinh doanh và giá trị cốt lõi. Hợp tác, cạnh tranh để cùng phát triển; trách nhiệm với khách hàng, đối tác, cộng đồng và xác hội, quan tâm đến quyền lợi của cổ dông và người lao động ; khuyến khích, trân trọng sự sáng tạo, đổi mới của các bộ nhân viên

Nhựa Pha Lê đã có 10 năm xây dựng và trưởng thành, đặc biệt sau 3 năm bước chân vào nghành công nghiệp nhựa , hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không ngừng phát triển cả về quy mô cũng như hiệu quả. Song trong thời gian tới, nếu không có những chiến lược phát triển gắn với các giải pháp bảo vệ môi trường, cân bằng lợi ích doanh nghiệp với lợi ích của xã hội thì sẽ không phát triển bền vững. Nhựa Pha Lê tin tưởng rằng, tất cả các cá thể bao gồm doanh nghiệp đều nằm trong sự vận động phát triển chung của xã hội, chung tay thúc đẩy phát triển xã hội và trác nhiệm và là giá trị cơ bản của sự tồn tại.

Xin chân thành cảm ơn Quý cổ đông và các bên liên quan !

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MAI THANH PHƯƠNG

Tổng quan báo cáo phát triển bền vững

Báo cáo phát triển bền vững đưa ra những thông tin phù hợp, để các cổ đông, khách hàng , đối tác và các bên liên quan hiểu được mục đích kinh tế dài hạn của Công ty, và những đóng góp của Công ty trong phát triển bền vững của đất nước.

❖ **Nội dung của báo cáo gồm các nội dung chính:**

- Thông điệp của Chủ tịch HĐQT về phát triển bền vững
- Tổng quan về báo cáo
- Định hướng chiến lược phát triển bền vững
- Gắn kết các bên liên quan & xác định vấn đề trọng yếu
- Báo cáo về hoạt động phát triển bền vững năm 2017

❖ **Phạm vi báo cáo**

- Báo cáo phát triển bền vững 2018 là một tài liệu tích hợp , gắn kết chặt chẽ với Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty
- Báo cáo được lập định kỳ hàng năm theo niên độ kế toán , kết thúc 31/12.2018. Các số liệu trong báo cáo được thu thập từ số liệu hoạt động thực tế của Nhựa Pha Lê. Các số liệu tài chính trong báo cáo được dẫn chiếu từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018. Báo cáo phản ánh các kết quả hoạt động trong năm 2018, đề cập đến định hướng và mục tiêu của Nhựa Pha Lê trong những năm tới về vấn đề phát triển bền vững.

Định hướng phát triển bền vững

1. Mô hình quản trị

Hội đồng quản trị	• Chỉ đạo chung về chiến lược. • Phê duyệt giám sát mục tiêu, kế hoạch hành động
Ban điều hành	• Triển khai thực hiện nghị quyết, tổ chức xây dựng kế hoạch về PTBV của PLP. • Chia sẻ chiến lược, mục tiêu trong toàn công ty. • Đảm bảo kế hoạc đạt mục tiêu đề ra
Các bộ phận & nhân viên	• Triển khai và thực hiện các kế hoạch phát triển theo đúng định hướng của Ban điều hành

2. Đánh giá các vấn đề trọng yếu

❖ **Nguyên tắc xác định các vấn đề trọng yếu:**

Việc đánh giá và xác định đúng các vấn đề trọng yếu có mối liên hệ giữa kinh tế, xã hội và môi trường với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là yếu tố quan trọng để đảm bảo tốt nhất lợi ích cho các bên liên quan Do đó, dựa trên bối cảnh thị trường nghành nhựa trong nước và thế giới cũng như những thông tin phản hồi và ý kiến các bên liên quan, Công ty đưa ra những vấn đề trọng yếu mà các bên quan tâm được ưu tiên thực hiện trong năm 2018

❖ **Cơ sở xác định các vấn đề trọng yếu**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của PLP
- Kết quả đánh giá hoạt động của các phòng ban chức năng
- Kết quả đánh giá từ các báo cáo giám sát, các báo cáo kiểm toán, kết quả kiểm tra , thanh tra định kỳ, đột xuất
- Các phản hồi, đánh giá từ khách hàng, tổ chức tư vấn
- Tham khảo các báo cáo về dự báo tình hình kinh tế chung và sự phát triển của thị trường nghành nhựa

❖ **Một số vấn đề trọng yếu đã được công ty xác định**

Kinh tế:

- Hiệu quả kinh tế
- Thực hiện chính sách thuế đối với nhà nước
- Lợi ích cho cổ đông

Môi trường:

- Nguyên vật liệu, phụ gia
- Năng lượng
- Nước
- Phát thải
- Nước thải và chất thải
- Cải thiện môi trường làm việc
- Ứng phó tình huống khẩn cấp

Xã hội

- Việc làm
- An toàn sức khỏe nghề nghiệp
- Giáo dục và đào tạo
- Quyền con người
- Thỏa ước lao động tập thể
- Trách nhiệm đối với sản phẩm
- Các hoạt động cộng đồng
- Đánh giá nhà cung ứng

❖ **Quy trình đánh giá và xác định các vấn đề trọng yếu**

BƯỚC 1	Đánh giá thị trường nghành nhựa , xem xét chiến lươc phát triển bền vững của Công ty
BƯỚC 2	Phân tích các vấn đề có ảnh hưởng đến chiến lược phát triển bền vững của công ty
BƯỚC 3	xác định các vấn đề quan trọng có ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh của Công ty, có tác động đến kinh tế, môi trường, xã hội
BƯỚC 4	Đánh giá mức độ kiểm soát các hoạt động
BƯỚC 5	Lựa chọn các lĩnh vực trọng yếu để báo cáo

3. Nhận dạng chi tiết các bên liên quan và các mối quan tâm

❖ **Quy trình gắn kết các bên liên quan**

BƯỚC 1	Xem xét các bên liên quan quan tâm tới Công ty và có tương tác với Công ty
BƯỚC 2	Phân tích các mức độ tác động có ảnh hưởng đến chiến lược phát triển bền vững của Công ty
BƯỚC 3	Gắn kết các bên liên quan dựa trên lợi ích và kỳ vọng hợp lý
BƯỚC 4	Đánh giá lợi ích và kỳ vọng để không ngừng cải tiến quá trình gắn bó giữa các bên

❖ **Gắn kết các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mục tiêu của PLP	Giá trị mang lại
Cơ quan nhà nước	• Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về thuế, bảo vệ môi trường, an toàn lao động • Đẩy mạnh quan hệ với các cơ quan chức năng nhưng không lợi dụng mối quan hệ này để thực hiện hành vi đạt lợi bất chính • Tăng cường thu thập, xử lý thông tin, phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các doanh nghiệp có những hành vi phạm pháp, khai thác khoáng sản trái phép, ko tuân thủ an toàn khai thác, sản xuất hàng hóa không đúng giấy phép	• Tạo việc làm và phúc lợi ổn định cho người lao động • Là một trong những doanh nghiệp đóng góp cho ngân sách nhà nước • Thực thi hiệu quả các chính sách tiết kiệm tài nguyên, nguyên vật liệu • Bảm đảm lợi ích người tiêu dùng, giữ vững uy tín và giá trị thương hiệu
Cổ đông, nhà đầu tư	• Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và minh bạch • Đảm bảo các khoản đầu tư của cổ đông, nhà đầu tư sinh lời	• Sử dụng vốn hiệu quả để cải tiến kỹ thuật, chu trình sản xuất cũng như tìm

	• Cam kết bảo mật thông tin nhà đầu tư, cổ đông • Thường xuyên cập nhật kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức các chương trình, hội nghị công khai giúp cổ đông , nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện về tình hình hoạt động cũng như chiến lược phát triển của Công ty	kiếm được cơ hội đầu tư mới. • Thực hiện công bố thông tin minh nhanh chóng, công khai, minh bạch • Tỷ suất lợi nhuận trên cổ phiếu cao • Đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức hàng năm
Khách hàng	• Thương hiệu của Công ty phát triển bền vững • Luôn quan tâm và lắng nghe khách hàng • Kiểm soát nghiêm ngặt chất lượng sản phẩm • Đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới • Tri ân khách hàng thông qua việc tổ chức hội nghị khách hàng, chính sách ưu đãi đối với mỗi khu vực • Chính sách giá cả hợp lý cạnh tranh, đảm bảo hài hòa lợi ích khách hàng và lợi ích của Công ty	• Chất lượng sản phẩm cao và ổn định • Hệ thống khách hàng trải khắp toàn quốc và quốc tế • Khách hàng được tư vấn thông qua các hội nghị, hội chợ và các chuyến làm việc của giám đốc công nghệ tại nhà máy của khách hàng • Khách hàng gắn bó lâu dài với Công ty

Đối tác, nhà cung ứng	• Thực hiện đầy đủ các cam kết với đối tác • Lựa chọn đối tác một cách công bằng dựa trên năng lực đáp ứng như cầu • Không hợp tác với các đối tác có hoạt động sản xuất kinh doanh không minh bạch • Không tiết lộ thông tin mật của đối tác cho đối thủ cạnh tranh của họ • Không lạm dụng quy mô , lợi thế để chèn ép và đưa ra những yêu sách vô lý đối với đối tác, nhà cung ứng	• Tạo được các mối quan hệ gắn kế, hợp tác bền vững • Chủ động được nguồn nguyên vật liệu với giá thành hợp lý • Đảm bảo chất lượng nguồn nguyên vật liệu ổn định, đồng đều
Người lao động	• Xây dựng đầy đủ các quy chế về lương, thưởng, phụ cấp rõ rang và công bằng • Áp dụng các chế độ phúc lợi và chính sách đãi ngộ cao hơn so với luật định	• Tăng động lực làm việc và sự gắn kết của người lao động với PLP • Tạo điều kiện thăng tiến cho mọi cán bộ , nhân viên

	• Áp dụng thưởng , nâng bậc thông qua việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong tháng • Đảm bảo môi trường làm việc thân thiện, đoàn kết và xanh, sạch đẹp • Tôn trọng mọi quyết định, nguyện vọng, quyền tự do và các quyền hợp pháp của người lao động	• Luôn duy trì môi trường làm việc an toàn , tỷ lệ bệnh nghề nghiệp, và tai nạn lao động được kiểm soát và giảm thiểu • Đảm bảo hàng năm 100% người lao động được khám sức khỏe định kỳ
Cộng đồng	• Tạo cơ hội việc làm và phát triển kinh tế địa phương • Chia sẻ khó khăn với cộng đồng thông qua các hoạt động từ thiện, đóng góp cứu trợ thiên tai, bão lụt, xây dựng nhà tình thương… • Tiết kiệm chi phí, tái sử dụng và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường • Phát triển thế hệ trẻ	• Tạo danh tiếng và uy tín trong cộng đồng địa phương • Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động • Tạo cơ hội cho sinh viên ra trường có cơ hội thực tập, thử việc hoặc làm công việc bán thời gian

Hoạt động phát triển bền vững năm 2018

❖ Vun đắp nguồn nhân lực

Tại Pha Le Plastics JSC., chúng tôi hiểu rằng sự thành công trong kinh doanh của chúng tôi không chỉ là nhờ vào các sản phẩm của công ty, mà còn nhờ vào sự đóng góp của những con người trong công ty – đó là tài sản quan trọng nhất đối với chúng tôi.Yếu tố con người chính là động lực để Nhựa Pha Lê tiếp tục vững bước trên con đường phát triển sau này.

❖ Tổng quan lực lượng lao động

Bảng số lượng lao động thống kê theo giới tính/ chức vụ/ trình độ/ độ tuổi năm 2018

	TIÊU CHÍ	Số lượng	
		TỔNG	Tỷ lệ %
1	**Nhóm tuổi**	**308**	
	Dưới 30 tuổi	**137**	*44%*
	Từ 30 - 50 tuổi	**163**	*53%*
	Trên 50 tuổi	**8**	*3%*
2	**Giới tính**	**308**	
	Nam	**224**	73%
	Nữ	**84**	27%
3	**Cấp bậc**	**308**	
	Quản lý cấp cao	**7**	2%
	Quản lý cấp trung	**32**	10%
	Nhân viên khối gián tiếp	**60**	19%
	Nhân viên trực tiếp sản xuất	**209**	*68%*
4	**Trình độ học vấn**	**308**	
	Trên Đại Học	**4**	*1%*
	Đại Học tại nước ngoài	**6**	*2%*
	Đại Học trong nước	**71**	*23%*
	Cao đẳng, Trung cấp	**47**	*15%*
	Lao động phổ thông	**180**	*58%*

❖ **Hoạt động công đoàn**

- Trong năm 2018 vừa qua, Công ty đã tổ chức Đại hội công đoàn lần thứ 4 với mục tiêu đảm bảo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động
- Công đoàn Công ty hiện đang quản lý 183 đoàn viên với 3 công đoàn cơ sở. Hoạt động công đoàn luôn nhận được sự quan tâm từ chính ban lãnh đạo cùng chính quyền địa phương. Ban điều hành công đoàn Công ty đặc biệt trú trọng việc chăm lo đời sống vật chất cũng như tinh thần của người lao động
- Trong năm 2018, việc làm của người lao động luôn ổn định, 100% CBCNV được đóng BHXH, BHYT.
- Công đoàn đã phối hợp , giám sát thực hiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động.
- Ban chấp hành Công đoàn Công ty đã xây dựng quy chế làm việc của Ban chấp hành, quy chế quan hệ phối hợp công tác giữa Ban chấp hành Công đoàn Công ty với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc , xây dựng quy chế dân chủ ở doanh nghiệp,
- Tổ chức thương lượng tập thể để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng cho người lao động. Tổ chức hội nghị người lao động để người lao động được tham gia ý kiến về sản xuất kinh doanh, chế độ, chính sách, việc làm , điều kiện làm việc và an toàn vệ sinh lao động, trách nhiệm và nghĩa vụ của người lao động với doanh nghiệp. Do đó trong năm 2018, Công ty không xảy ra trường hợp tranh chấp lao động nào.
- Trong năm vừa qua , Công đoàn đã phối hợp với bộ phận chuyên môn tổ chức các hoạt động như phong trào thi đua lao động sản xuất để nâng cao tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất, xét duyệt nâng lương cho cán bộ công nhân viên toàn hệ thống theo quy định . Bên cạnh đó Phong trào Xanh – Sạch - Đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động là hoạt động được diễn ra hàng năm tại 2 nhà máy. Hoạt động trồng cây, làm vườn hoa cây cảnh, giữ vệ sinh sạch sẽ, gọn gàng nơi làm việc được tuyên truyền hàng tuần, hàng tháng.

❖ **An toàn sức khỏe người lao động**

Song song với việc phát triển và trưởng thành của Công ty, đời sống người lao động trong Công ty luôn được chăm lo và cải thiện. Môi trường làm việc của Công ty an toàn giúp người lao động yên tâm phát huy tối đa năng lực, nâng cao hiệu quả làm việc

- **Bảm bảo an toàn trong lao động:**

  Trang bị bảo hộ lao động được cấp phát đầy đủ cho người lao động. Định kỳ tổ chức kiểm tra độ an toàn thiết bị làm việc, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ tại tất cả các đơn vị trong Công ty.

- **Về việc thực hiện khám chữa bệnh**:

  Đinh kỳ khám sức khỏe 01 năm/lần cho 100% CBCNV diễn ra vào tháng 10 hàng năm. Cùng với đó , Công ty cũng thực hiện nâng cấp cơ sở vật chất: bổ sung tiện nghi sinh hoạt khu nội trú , khu bếp ăn đảm bảo an toàn vệ sinh cũng như cung cấp đầy đủ dinh dưỡng cho cán bộ làm việc, khu vận động nghỉ dưỡng giúp người lao động có cơ hội luyện tập, nâng cao sức khỏe, xả stress; khu y tế với đầy đủ trang thiết bị cần thiết , ứng phó kịp thời với những tình huống bất ngờ…. Chế độ bồi dưỡng ca 3, nước uống giải nhiệt mùa hè đều được Công ty thực hiện tốt.

- **Chính sách ưu tiên với đội ngũ lao động nữ:**

  Thực hiện đầy đủ chế độ thai sản , bố trí công việc phù hợp sau khi sinh, tư vấn các vấn đề liên quan đến các bệnh về phụ nữ để phòng chống hiệu quả

❖ **Tuyển dụng**

- Nhựa Pha Lê luôn minh bạch và chú trọng công tác tuyển dụng. Công ty đã triển khai những chương trình thực tập tiềm năng thu hút nhiều sinh viên tại các trường đại học để sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, trau dồi kinh nghiệm và qua đó tuyển dụng được nhiều ứng viên tài năng.

- Với sứ mệnh tạo ra một lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, có tâm, có tầm phục vụ cho sự phát triển và hội nhập của công ty, trong suốt quá trình phát triển, Nhựa Pha Lê đặc biệt quan tâm, đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực.

  + Hàng năm, đơn vị liên tục tổ chức, tạo điều kiện cho CBCNV theo học các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn như: quản lý doanh nghiệp, quản lý kho, kiến thức kinh doanh, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy,…

  + Chủ động tiếp nhận công nghệ sản xuất mới, vận hành các thiết bị sản xuất hiện đại. Năm 2018 đã ghi nhận những quyết tâm, sắp xếp và đánh giá cán bộ, mạnh dạn luân chuyển và bổ nhiệm các cán bộ mới để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty cũng như yêu cầu của từng vị trí công việc

❖ **Văn hóa Công ty**

- Văn hóa làm việc với tốc độ cao, hiệu quả và tuân thủ kỷ luật đã thấm nhuần trong mọi hành động của Cán bộ công nhân viên. ***Là tài sản vô hình nhưng quý giá , văn hóa trở thành vũ khí sắc bén,*** tạo nên sức mạnh tổng hợp đưa Nhựa Pha Lê phát triển vượt bậc trong các hoạt động kinh doanh.

- ***Sự quyết liệt, nhiệt huyết không chỉ là đặc điểm nổi bật trong công việc mà cũng là nét văn hóa đặc trưng của*** **Nhựa Pha Lê** ***trong các hoạt động văn thể và hoạt động vì cộng đồng.***

- Tại đây, mỗi thành viên đều xác định và coi nơi đây là ngôi nhà thứ 2, nơi mình gắn bó và dành phần lớn thời gian hàng ngày để sống và làm việc. Ở bất cứ vai trò và vị trí nào, chúng tôi luôn tự hào là Người của gia đình Pha Lê

- Công ty luôn hiểu rằng sự thành công trong kinh doanh không chỉ nhờ vào các sản phẩm, chính sách , dịch vụ mà còn nhờ vào sự đóng góp của những con người – đó là tài sản quan trọng nhất đối với Công ty. Công ty đang hướng tới trở thành một địa chỉ tin tưởng cho khách hàng, một nơi làm việc mong ước cho người lao động

- Công ty luôn hướng tới môi trường làm việc bình đẳng - hòa đồng - thân thiện, luôn cố gắng tạo ra văn hóa của Công ty để xây dựng môi trường làm việc tốt đẹp. Nói cách khác, không ngừng nỗ lực nâng cao tiêu chuẩn làm việc của mỗi nhân viên.

❖ **Sản phẩm hoàn hảo**

Phương châm sản xuất của Nhựa Pha le và đặt vấn đề chất lượng lên hàng đầu, bảo đảm quyền lợi của khách hàng khi sử dụng sản phẩm của Công ty. Chính vì vậy mà Nhựa Pha Lê luôn đầu tư những dây chuyền sản xuất và máy móc thiết bị hiện đại công nghệ Châu Âu. Hệ thống thiết bị luôn đảm bảo độ chính xác cao, đảm bảo đồng nhất về vật liệu và cho năng suất cao, chất lượng sản phẩm luôn ở mức tốt nhất.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 và ISO 14001:2015. Việc xây dựng và duy trì một hệ thống quản lý chất lượng được Ban lãnh đạo công ty nhiêm túc chỉ đạo một cách nghiêm ngặt.

- ***Quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm:***

Mục đích tạo ra những sản phẩm tốt nhất, Nhựa Pha Lê chủ động xây dựng ra khung chuẩn về yêu cầu kiểm tra , dụng cụ kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra và biểu mẫu ghi chép kết quả kiểm tra của từng loại sản phẩm của công ty được thực hiện qua các bước kiểm tra của công nhân sản xuất, kiểm tra ca máy sản xuất, kiểm hành chính của nhà máy và cán bộ phòng quản lý chất lượng. Với hệ thống phân cấp phân nhiệm rõ ràng đi kèm những yêu cầu định lượng cụ thể chi tiết, tất cả quá trình sản xuất đều được kiểm soát chặt chẽ để hạn chế tối đa những rủi ro liên quan đến chất lượng sản phẩm.

- ***Cung cấp thông tin về sản phẩm:***

Thông tin trên nhãn, bao bì và trên chữ in sản phẩm của Nhựa Pha Lê đảm bảo tuân thủ luật pháp và đầy đủ thông tin cho khách hàng. Các thông tin bao gồm:

+ **Thông tin về Công ty (logo, thương hiệu, địa chỉ sản xuất,...)**

+ **Tên sản phẩm**

+ **Các thông số kỹ thuật của sản phẩm**

+ **Công dụng sản phẩm và các khuyến cáo**

Những thông tin này không những nhằm mục đích cung cấp thông tin cho khách hàng mà còn để Nhựa Pha Lê kiểm soát chất lượng thông qua truy tìm nguồn gốc sản phẩm khi có khiếu nại khách hàng

Quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm

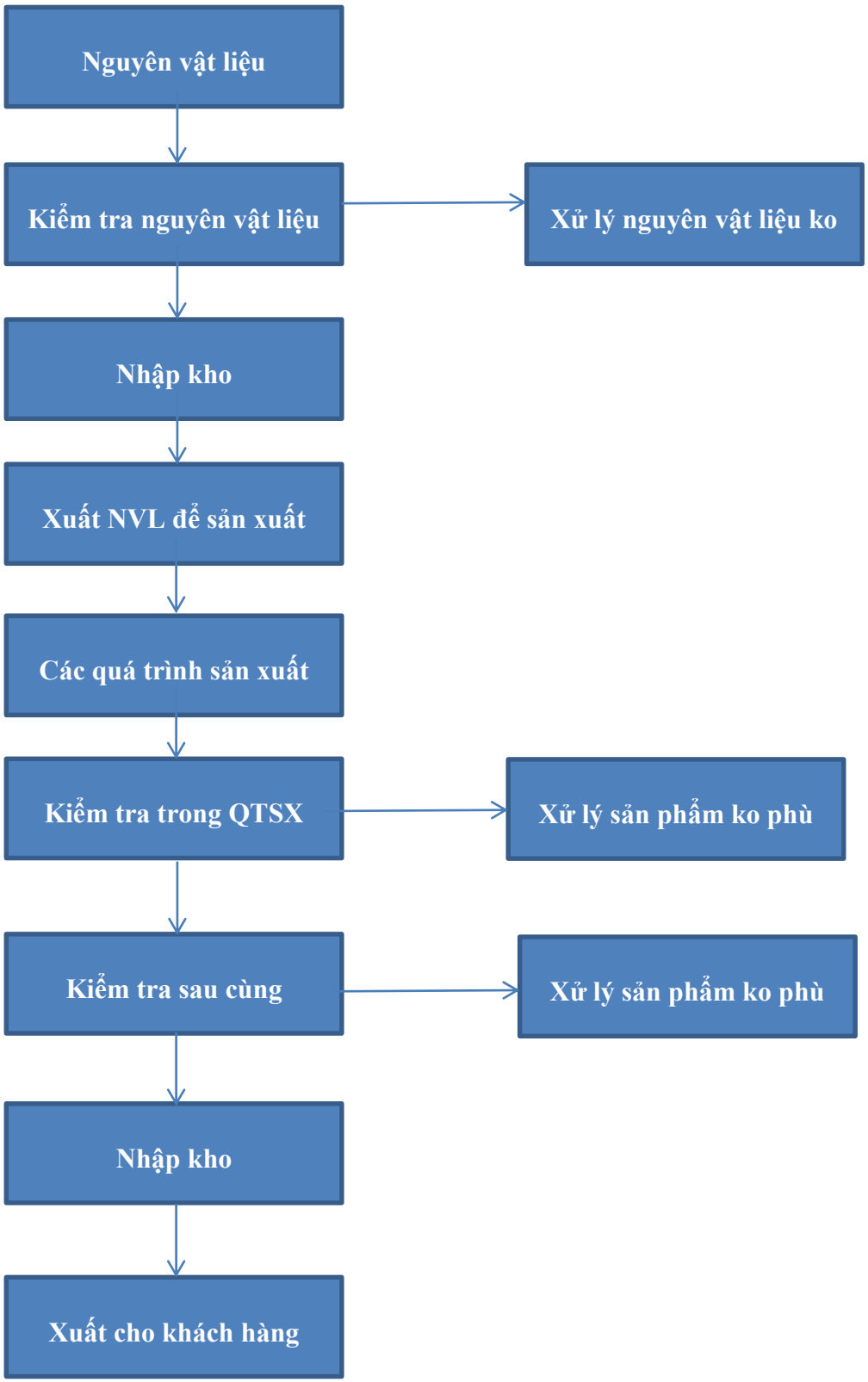

❖ Trách nhiệm với môi trường

Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Các loại nguyên liệu chính được sử dụng gồm nhựa PE, HDPE, PP và các phụ gia được mua từ những nhà cung cấp lớn như: Vinomig, Opec, Brentag, Tepe Kimya, Wilmar... Những nhà sản cung cấp này đều tuân thủ hoạt động quản lý chất lượng theo ISO 9001-2008 và quản lý môi trường theo ISO 14001-2015. Các loại sản phẩm Nhựa Pha Lê được sản xuất từ nguyên liệu chính phẩm, không sử dụng phế liệu; một số ít sản phẩm không phù hợp được đưa vào tái sản xuất với tỷ lệ nhất định cho đến khi hết hoàn toàn. Điều này góp phần hạn chế tối đa sự phát sinh phế liệu trong quá trình sản xuất tại Nhựa Pha Lê. Đặc biệt, trong năm 2018, Nhựa Pha Lê đã tiên phong trong việc sử dụng công nghệ mới, không sử dụng phụ gia dầu parafin, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho sức khỏe người sử dụng và thân thiện với môi trường, phù hợp với sự phát triển chung của ngành nhựa theo xu hướng của thế giới.

Kiểm soát tiêu thụ năng lượng:

Công ty đã tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm suất tiêu thụ điện năng tiêu thụ như sau:

- Đào tạo nhận thức về Tiết kiệm năng lượng cho toàn Công ty.
- Giảm tỉ lệ phế liệu.
- Thiết lập kế hoạch sản xuất phù hợp nhằm kiểm soát được tăng giảm suất tiêu hao điện.

- Lắp đặt thiết bị đo đếm và triển khai ghi nhận số liệu để có cơ sở tách riêng số liệu suất tiêu hao cho từng nhóm sản phẩm
- Kiểm toán năng lượng tại các khâu sản xuất
- Đầu tư mới các thiết bị sản xuất có sử dụng công nghệ tiết kiệm điện.

Kiểm soát tiêu thụ nước:

Với ý thức nguồn nước sạch không phải là vô hạn, bảo vệ nguồn nước là nhiệm vụ cấp bách trong bối canh ô nhiễm và cạn kiệt nguồn nước sạch ngày càng gia tăng, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà máy.

Nguồn nước được Công ty sử dụng cho mục đích chính là nước giải nhiệt cho thiết bị và sản phẩm được tuần hoàn tái sử dụng lại nhằm hạn chế tối đa lượng nước sử dụng.

Một số giải pháp nhằm tiết kiệm lượng nước sử dụng như sau:

- Lập các sơ đồ hệ thống nước cấp cho từng khu vực.
- Lắp đặt các đồng hồ đo, van đóng mở tổng nhằm kiểm soát lượng nước tiêu thụ theo mục đích sử dụng và theo từng khu vực.
- Truyền thông nội bộ nhằm nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm , hợp lý nguồn nước trong toàn công ty
- Ghi nhận và phân tích số liệu trên các thiết bị đo nhằm phát hiện ra các trường hợp thất thoát nước và tiến hành khắc phục.

Giải pháp xử lý khí thải tại Nhựa Pha Lê

- Công ty thực hiện nghiêm túc việc triển khai báo cáo quan trắc định kỳ hàng quý , tổng hợp đánh giá chất lượng không khí tại các nhà máy
- Thiết kế quy trình xử lý khí thải tại nhà máy
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực tại các nhà máy, khu văn phòng
- Đảm bảo các xe vận chuyển ra vào Nhà may thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh môi trường
- Sử dụng tiết kệm thiết bị điều hòa tại văn phòng, hệ thống làm lạnh phục vụ sản xuất để giảm thiểu phát sinh khí thải
- Công ty đã triển khai lắp đặt hệ thống thông gió lọc bụi với công suất lớn đảm bảo giảm thiểu khí và bụi đạt 95% tại cá c nhà máy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(đính kèm)

NGƯỜI ĐAI DIÊN THEO PHÁP LUÂT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Mai Thanh Phương

Công Ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê

Digitally signed by Công Ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê
DN: C=VN, S=MST:0103018538, L="Lô đất CN 4.3 Khu Công Nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam", O=Công Ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê, OU="Có BH,HQDT", CN=Công Ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê, E=tuanda@phaleminerals.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-19 08:48:29

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 01 ngày 21 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Dương Quang Thắng	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Đặng Tiến Thành	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Dương Quang Thắng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018
Ông Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/02/2019
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Thị Bội Giao	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Ngọc Thúy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100018538
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Mai Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 100319.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**406.197.991.813**	**233.726.935.363**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**5.775.618.713**	**16.822.550.222**
111	1. Tiền		5.775.618.713	16.822.550.222
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**15.000.000.000**	**16.820.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	16.820.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**190.438.394.306**	**89.834.816.463**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	111.423.331.123	65.421.597.503
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.923.898.155	23.864.923.070
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.513.440.565	548.295.890
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(422.275.537)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**183.693.409.425**	**100.979.824.366**
141	1. Hàng tồn kho		183.693.409.425	100.979.824.366
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**11.290.569.369**	**9.269.744.312**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.486.485.374	815.182.719
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.804.083.995	8.454.561.593
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**205.442.981.234**	**181.713.229.273**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**622.634.229**	**29.023.403.058**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	622.634.229	29.023.403.058
220	**II. Tài sản cố định**		**127.803.456.417**	**124.634.602.556**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	113.863.100.234	110.318.326.657
222	- *Nguyên giá*		*144.821.556.010*	*131.850.032.510*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(30.958.455.776)*	*(21.531.705.853)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.940.356.183	14.316.275.899
228	- *Nguyên giá*		*15.036.788.688*	*15.036.788.688*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.096.432.505)*	*(720.512.789)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**62.824.637.586**	**11.000.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	62.824.637.586	11.000.000.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.530.000.000**	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.530.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**12.662.253.002**	**17.055.223.659**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.662.253.002	17.055.223.659
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**611.640.973.047**	**415.440.164.636**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**351.192.426.600**	**211.816.255.988**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**299.413.857.203**	**163.036.222.418**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	26.854.582.661	16.600.947.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		180.526.703	1.646.016.619
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.811.305.190	486.908.983
314	4. Phải trả người lao động		1.103.335.541	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.023.791.297	846.148.286
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.320.416.672	98.528.169
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	261.193.762.667	143.357.673.245
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		339.919.545	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.586.216.927	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**51.778.569.397**	**48.780.033.570**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	51.778.569.397	48.780.033.570
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**260.448.546.447**	**203.623.908.648**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**260.448.546.447**	**203.623.908.648**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.586.216.927	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.862.329.520	53.623.908.648
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*48.451.474.794*	*1.899.569.192*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*59.410.854.726*	*51.724.339.456*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**611.640.973.047**	**415.440.164.636**

Lã Văn Huấn	Trịnh Thị Bội Giao	Mai Thanh Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**525.686.522.635**	**314.065.840.952**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.422.230.519	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**519.264.292.116**	**314.065.840.952**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**408.180.509.773**	**219.537.367.455**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**111.083.782.343**	**94.528.473.497**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.675.292.870	855.009.332
22	7. Chi phí tài chính	26	22.321.049.456	16.696.805.234
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*22.064.586.570*	*16.430.375.106*
25	8. Chi phí bán hàng	27	24.820.086.239	20.349.380.682
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.639.339.619	6.467.551.248
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**60.978.599.899**	**51.869.745.665**
31	11. Thu nhập khác		30.135.825	16.273.657
32	12. Chi phí khác		415.990.308	161.679.866
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(385.854.483)**	**(145.406.209)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**60.592.745.416**	**51.724.339.456**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.181.890.690	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**59.410.854.726**	**51.724.339.456**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**3.601**	**3.555**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**2.891**	**3.555**

M.S.D.N: 0103018538 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lã Văn Huấn	**Trịnh Thị Bội Giao**	**Mai Thanh Phương**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		504.339.461.063	303.137.426.266
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(567.275.813.316)	(344.909.785.129)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.883.413.425)	(5.553.111.970)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(21.626.338.494)	(16.971.444.168)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(310.200.560)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.918.285.460	52.482.040.767
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.739.315.504)	(27.446.328.146)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(101.267.134.216)*	*(39.571.402.940)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.801.107.017)	(25.177.173.414)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.820.000.000)	(16.820.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.110.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.500.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.565.571.952	-
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*(30.445.535.065)*	*(46.497.173.414)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		465.600.061.806	237.629.868.247
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(344.920.896.658)	(178.127.733.404)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*120.679.165.148*	*102.502.134.843*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(11.033.504.133)**	**16.433.558.489**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**16.822.550.222**	**388.991.733**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.427.376)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**5.775.618.713**	**16.822.550.222**

Lã Văn Huấn	**Trịnh Thị Bội Giao**	**Mai Thanh Phương**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 01 ngày 21 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2017 Nhà máy tại Hải Phòng đầu tư lắp đặt thêm 2 dây chuyền nhựa Taical mới đi vào hoạt động với công suất lớn (tổng cộng có 4 dây chuyền), bắt đầu đưa sản phẩm ra bán tại thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2018, hoạt động kinh doanh đi vào ổn định, Công ty đã phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ, quảng bá thương hiệu và ký kết được nhiều đơn hàng lớn trong và ngoài nước, do đó doanh thu năm nay tăng 65% so với năm trước. Tuy doanh thu tăng cao nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay chỉ tăng 17,5% so với năm trước do giá nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất hạt nhựa tăng cao so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một văn phòng đại diện tại Tầng 2, Tòa A - Rivera Park Hà Nội, đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê - Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương thưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí dự phòng hoàn nguyên môi trường Công ty đang ước tính dựa trên tổng dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt cho toàn bộ thời gian khai thác được cấp phép.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2018 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài các ưu đãi thuế nêu trên, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	205.250.051	348.590.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.570.368.662	16.473.959.464
	5.775.618.713	**16.822.550.222**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	-	16.820.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	-	16.820.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.530.000.000	-	-	-
- Trái phiếu	1.530.000.000	-	-	-
	16.530.000.000	**-**	**16.820.000.000**	**-**

Tại 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 8 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa có giá trị 15.000.000.000 VND với lãi suất 5,3%/năm và Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 1.530.000.000 VND với lãi suất 7,63%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	37.280.432.500	-	5.928.062.000	-
Công ty TNHH Việt Á	5.572.050.000	-	23.788.160.000	-
Trade And Pack Comercial LTDA	9.273.361.486	-	814.002.143	-
Global New Material Limited	-	-	3.299.991.136	-
Rakka Al-khaleej Intertional LLC	26.397.175.031	-	16.610.918.081	-
Orientlink (Hong Kong) Limited	40.202.290	-	25.226.817	-
Công Ty CP Dầu Khí Thái Dương	15.419.545.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	17.440.564.816	(422.275.537)	14.955.237.326	-
	111.423.331.123	**(422.275.537)**	**65.421.597.503**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Than Quốc tế	4.000.000.000	-	7.690.375.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	-	-	2.202.619.500	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa	4.000.000.000	-	7.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản bao bì và nhựa Vinavico	1.650.245.770	-	2.433.150.000	-
Changzhou Jwell Chemical Machinery	3.612.430.000	-	65.278.150	-
Công ty CP xây dựng và thương mại Tam Long	15.784.740.840	-	-	-
Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí Đông A	7.196.649.917	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Bẩy Viện (*)	2.430.000.000	-	2.430.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	10.249.831.628	-	1.816.500.420	-
	48.923.898.155	**-**	**23.864.923.070**	**-**

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty TNHH Cơ khí Bẩy Viện để thực hiện thiết kế và chế tạo máy móc của dây chuyền nghiền For Feet tại Nghệ An. Đến ngày 31/12/2018 công ty đã nhận bàn giao thiết bị tuy nhiên dây chuyền vẫn đang trong quá trình chạy thử nên chưa được bàn giao đưa vào sử dụng.

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Phải thu về lãi hợp đồng ủy thác cho ông Mai Thanh Phương (***)	8.713.003.562	-	-	-
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.945.103	-	548.295.890	-
	- Tạm ứng (*)	10.500.000.000	-	-	-
	- Ký cược, ký quỹ (**)	11.000.000.000	-	-	-
	- Phải thu khác	61.491.900	-	-	-
		30.513.440.565	**-**	**548.295.890**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	622.634.229	-	523.403.058	-
	Phải thu khác (***)	-	-	28.500.000.000	-
		622.634.229	**-**	**29.023.403.058**	**-**

(*) Tạm ứng cho ông Lê Thạc Tuấn số tiền 10,5 tỷ theo nghị quyết 226/2018/NQ/HDQT-PL ngày 19/12/2018 của Công ty về việc thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh giao cho ông Lê Thạc Tuấn tìm kiếm các mỏ đá hoa trắng tại Nghệ An và Yên Bái để mở rộng nguồn nguyên liệu.

(**) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất số 1212018/HĐĐC để mua nhà, đất ở Tổ 07, cụm 01, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP Hà Nội của bà Nguyễn Thị Nguyệt Anh với thời hạn đặt cọc là 180 ngày kể từ ngày 27/11/2018.

(***) Công ty ủy thác đầu tư với số tiền 28,5 tỷ VNĐ cho ông Mai Thanh Phương (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty) theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1502/2015/HTKD PHALE-MTP tháng 02 năm 2015 với mục đích góp vốn thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại dịch vụ, văn phòng và nhà ở tại 69 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" phát triển bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang. Lợi nhuận từ ủy thác đầu tư sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp của các bên. Đến thời điểm 31/12/2018 công ty đã thu hồi khoản ủy thác và xác định lợi nhuận 9% cho khoản tiền ủy thác đầu tư tính từ ngày chuyển tiền góp vốn.

c)	**Phải thu khác là các bên liên quan**				
		8.713.003.562	**-**	**28.500.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	795.017.253	372.741.716	639.017.253	639.017.253
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Bao Bì Hải Âu	71.056.800	35.528.400	71.056.800	71.056.800
- Công ty CPSX - Xuất nhập khẩu NHP	91.074.553	27.322.366	91.074.553	91.074.553
- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Bao Bì Duy Anh	188.760.000	56.628.000	188.760.000	188.760.000
- Công Ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	253.262.950	288.125.900	288.125.900
	795.017.253	**372.741.716**	**639.017.253**	**639.017.253**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.682.868.190	-
Nguyên liệu, vật liệu	176.949.857.367	-	87.206.480.379	-
Thành phẩm	6.690.752.058	-	7.424.647.224	-
Hàng hoá	52.800.000	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.665.828.573	-
	183.693.409.425	**-**	**100.979.824.366**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**62.824.637.586**	-
- Dự án xây dựng Nhà máy bột đá tại Nghệ An (*)	49.570.947.116	-
- Dự án mở rộng, cải tạo Nhà máy Hải Phòng (**)	13.253.690.470	-
Mua sắm tài sản cố định	-	**11.000.000.000**
- Máy móc cho phân xưởng đá chíp tại Nghệ An	-	11.000.000.000
	62.824.637.586	**11.000.000.000**

(*) Dự án xây dựng Nhà máy bột siêu mịn và Nhà máy đá marble tại Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An theo kế hoạch mở rộng sản xuất của Công ty. Tổng mức đầu tư của dự án dự kiến là 75,9 tỷ đồng. Dự án Nhà máy bột siêu mịn đang được triển khai, các hạng mục xây dựng chính đã được nghiệm thu khối lượng với các nhà thầu, một phần máy móc thiết bị cũng đã được mua sắm và đang trong quá trình lắp đặt chạy thử. Chi phí của dự án đến 31/12/2018 bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, chi phí thi công phần móng và các hệ thống phụ trợ đã nghiệm thu và chi phí lãi vay được vốn hóa. Các hạng mục còn lại vẫn đang được thực hiện, dự kiến trong năm 2019 Nhà máy bột siêu mịn sẽ được quyết toán và đưa vào hoạt động. Dự án Đá Marble hiện đang lên dự toán và sẽ triển khai trong năm 2019.

(**) Dự án mở rộng, cải tạo Nhà máy Hải Phòng với tổng mức đầu tư của dự án dự kiến là 42 tỷ đồng. Dự án hiện đang được triển khai, các hạng mục xây dựng đang được các nhà thầu thực hiện. Dự kiến trong năm 2019 dự án này sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.220.286.790	72.855.114.966	10.580.858.027	193.772.727	131.850.032.510
- Mua trong năm	-	1.784.773.500	-	-	1.784.773.500
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.210.000.000	-	-	11.210.000.000
- Giảm theo TT45	-	(23.250.000)	-	-	(23.250.000)
Số dư cuối năm	**48.220.286.790**	**85.826.638.466**	**10.580.858.027**	**193.772.727**	**144.821.556.010**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.437.385.087	15.562.279.444	2.488.732.192	43.309.130	21.531.705.853
- Khấu hao trong năm	2.314.492.107	5.924.186.256	1.179.026.104	32.295.456	9.449.999.923
- Giảm theo TT45	-	(23.250.000)	-	-	(23.250.000)
Số dư cuối năm	**5.751.877.194**	**21.463.215.700**	**3.667.758.296**	**75.604.586**	**30.958.455.776**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.782.901.703	57.292.835.522	8.092.125.835	150.463.597	110.318.326.657
Tại ngày cuối năm	**42.468.409.596**	**64.363.422.766**	**6.913.099.731**	**118.168.141**	**113.863.100.234**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.591.810.978 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.216.021.691 đồng.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại 31/12/2018, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 42,5 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 đồng, giá trị còn lại đến thời điểm 31/12/2018 là 13.940.356.183 đồng, trong đó khấu hao đã trích trong năm 2018 là 375.919.716 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	142.845.078	290.547.957
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.343.640.296	524.634.762
		1.486.485.374	**815.182.719**
b)	**Dài hạn**		
	- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	4.056.698.130	4.388.570.797
	- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	5.897.647.250	9.247.138.286
	- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.929.395.192	2.195.518.676
	- Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	208.883.977	443.751.611
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	152.555.176	461.130.689
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	417.073.277	319.113.600
		12.662.253.002	**17.055.223.659**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Timescom Toàn Cầu	1.054.373.875	1.054.373.875	1.921.471.510	1.921.471.510
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	-	-	1.581.800.684	1.581.800.684
Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	4.434.794.750	4.434.794.750	-	-
Công ty CP xây dựng công nghiệp kết cấu thép Vicco T&S	3.621.722.309	3.621.722.309	-	-
Phải trả các đối tượng khác	17.743.691.727	17.743.691.727	13.097.674.922	13.097.674.922
	26.854.582.661	**26.854.582.661**	**16.600.947.116**	**16.600.947.116**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.527.919.157	1.527.919.157	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.224.780.451	2.224.780.451	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.181.890.690	-	-	1.181.890.690
Thuế Tài nguyên	-	358.151.553	1.356.012.447	1.181.956.500	-	532.207.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	128.757.430	678.954.498	710.504.928	-	97.207.000
	-	**486.908.983**	**6.969.557.243**	**5.645.161.036**	**-**	**1.811.305.190**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	619.007.012	180.758.936
- Trích trước tiền điện	369.579.012	520.999.776
- Trích trước tiền thưởng tết	2.035.205.273	-
- Chi phí phải trả khác	-	144.389.574
	3.023.791.297	**846.148.286**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	234.610.800	32.080.600
- Bảo hiểm xã hội	1.420.972.289	56.447.569
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳ Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	232.049.200	10.000.000
	2.320.416.672	**98.528.169**

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	339.919.545	-
	339.919.545	**-**

19 . CÁC KHOẢN VAY

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**123.191.149.253**	**123.191.149.253**	**420.754.611.972**	**319.151.378.558**	**224.794.382.667**	**224.794.382.667**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	49.018.515.653	49.018.515.653	155.058.244.070	124.188.098.144	79.888.661.579	79.888.661.579
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	74.172.633.600	74.172.633.600	174.390.131.130	153.566.870.475	94.995.894.255	94.995.894.255
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	41.396.409.939	41.396.409.939	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng	-	-	49.909.826.833	-	49.909.826.833	49.909.826.833
Vay dài hạn đến hạn trả	**20.166.523.992**	**20.166.523.992**	**36.399.380.000**	**20.166.523.992**	**36.399.380.000**	**36.399.380.000**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	3.769.145.892	3.769.145.892	4.358.260.000	3.769.145.892	4.358.260.000	4.358.260.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	16.000.000.000	16.000.000.000	31.860.000.000	16.000.000.000	31.860.000.000	31.860.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	262.378.100	262.378.100	46.120.000	262.378.100	46.120.000	46.120.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000
	143.357.673.245	**143.357.673.245**	**457.153.991.972**	**339.317.902.550**	**261.193.762.667**	**261.193.762.667**

b) Vay dài hạn

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	14.335.429.462	14.335.429.462	-	4.358.260.000	9.977.169.462	9.977.169.462
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	54.000.000.000	54.000.000.000	45.000.909.935	21.060.000.000	77.940.909.935	77.940.909.935
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	262.378.100	262.378.100	-	216.258.100	46.120.000	46.120.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	348.750.000	348.750.000	-	135.000.000	213.750.000	213.750.000
	68.946.557.562	**68.946.557.562**	**45.000.909.935**	**25.769.518.100**	**88.177.949.397**	**88.177.949.397**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.166.523.992)	(20.166.523.992)	(36.399.380.000)	(20.166.523.992)	(36.399.380.000)	(36.399.380.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**48.780.033.570**	**48.780.033.570**			**51.778.569.397**	**51.778.569.397**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018			Mục đích vay
				USD	VND	Tổng VND tương đương	
1	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô**			**429.364,75**	**69.899.490.670**	**79.888.661.579**	
	Hợp đồng tín dụng số 1483LAV201800121 ngày 04/04/2018	80.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	429.364,75	69.899.490.670	79.888.661.579	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa**			-	**94.995.894.255**	**94.995.894.255**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 30/04/2018	95.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	94.995.894.255	94.995.894.255	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
3	**Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng**			**615.056,11**	**35.615.922.837**	**49.909.826.833**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ngày 27/09/2018	50.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	615.056,11	35.615.922.837	49.909.826.833	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng					**224.794.382.667**	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018			Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
1	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô**		**9.977.169.462**	**-**	**9.977.169.462**	**4.358.260.000**	**-**	**4.358.260.000**	
	Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 1483-LAV-201700119 ngày 02/02/2016	60 tháng	9.977.169.462	-	9.977.169.462	4.358.260.000	-	4.358.260.000	Thanh toán tiền mua dây chuyền máy móc, thiết bị đầu tư nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical tại Hải Phòng
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa**		**77.940.909.935**	**-**	**77.940.909.935**	**31.860.000.000**	**-**	**31.860.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	60 tháng	43.000.909.935	-	43.000.909.935	12.800.000.000	-	12.800.000.000	Đầu tư tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy Hải Phòng, Nhà xưởng Nghệ An
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực đến ngày 27/10/2020	34.940.000.000	-	34.940.000.000	19.060.000.000	-	19.060.000.000	Nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1700-LAV-201401436 ký kết ngày 27/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và công ty Cổ phần khoáng sản Pha Lê

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018			Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
3	**Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long**		**46.120.000**	-	**46.120.000**	**46.120.000**	-	**46.120.000**	
	Hợp đồng tín dụng số 733.107/HĐTD/TH-PN/PGBTL2014 ngày 18/07/2014	48 tháng	46.120.000	-	46.120.000	46.120.000	-	46.120.000	Mua xe ô tô Ford Everest phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
4	**Ngân hàng TMCP Á Châu**		**213.750.000**	-	**213.750.000**	**135.000.000**	-	**135.000.000**	
	Hợp đồng số NGL.DN.285.050815 ngày 03/11/2015	Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	213.750.000	-	213.750.000	135.000.000	-	135.000.000	Mua xe ô tô Mitshubishi phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
	Tổng cộng				**88.177.949.397**			**36.399.380.000**	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	-	**8.920.425.426**	**108.920.425.426**
Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	51.724.339.456	51.724.339.456
Phân phối lợi nhuận	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(20.856.234)	(20.856.234)
Số dư cuối năm trước	**150.000.000.000**	-	**53.623.908.648**	**203.623.908.648**
Số dư đầu năm nay	**150.000.000.000**	-	**53.623.908.648**	**203.623.908.648**
Lãi trong năm nay	-	-	59.410.854.726	59.410.854.726
Phân phối lợi nhuận	-	2.586.216.927	(5.172.433.854)	(2.586.216.927)
Số dư cuối năm nay	**150.000.000.000**	**2.586.216.927**	**107.862.329.520**	**260.448.546.447**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.724.339.456
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.586.216.927
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.586.216.927
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ) (*)	15.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	31.551.905.602

(*) Công ty chưa hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông trong năm 2018. Đến ngày 31/12/2018 Trung tâm lưu ký chứng khoán chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng cổ phiếu do đó Công ty chưa ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên sổ sách.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Mai Thanh Phương	26,00%	39.000.000.000	26,00%	39.000.000.000
Ông Dương Quang Thắng	10,00%	15.000.000.000	10,00%	15.000.000.000
Ông Đặng Tiến Thành	6,67%	10.000.000.000	6,67%	10.000.000.000
PYN Elite Fund	11,98%	17.970.000.000	11,98%	17.970.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9,13%	13.695.000.000	9,13%	13.695.000.000
Các cổ đông khác	36,22%	54.335.000.000	36,22%	54.335.000.000
	100%	**150.000.000.000**	**100%**	**150.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*150.000.000.000*	*100.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*50.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.000.000*	*15.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.000.000*	*15.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.586.216.927	-
	2.586.216.927	**-**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	216.362,47	131.526,46

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	525.686.522.635	314.065.840.952
	525.686.522.635	**314.065.840.952**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.473.636.105	-
Giảm giá hàng bán	2.948.594.414	-
	6.422.230.519	**-**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	408.180.509.773	219.537.367.455
	408.180.509.773	**219.537.367.455**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.256.221.165	551.352.244
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng ủy thác đầu tư	8.713.003.562	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	504.836.713	288.399.795
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	150.321.830	15.257.293
Lãi ký quỹ cải tạo môi trường	50.909.600	-
	10.675.292.870	**855.009.332**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.064.586.570	16.430.375.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	223.273.056	266.430.128
Chi phí tài chính khác	33.189.830	-
	22.321.049.456	**16.696.805.234**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.329.792.864	17.453.723.980
Chi phí khác bằng tiền	3.490.293.375	2.895.656.702
	24.820.086.239	**20.349.380.682**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.423.137	354.065.995
Chi phí nhân công	6.422.142.900	2.312.552.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	919.221.243	711.584.880
Thuế, phí, lệ phí	493.317.359	386.740.024
Chi phí dự phòng	422.275.537	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.177.159	505.762.198
Chi phí khác bằng tiền	4.480.782.284	2.196.845.242
	13.639.339.619	**6.467.551.248**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.592.745.416	51.724.339.456
Các khoản điều chỉnh tăng	385.637.953	219.527.778
- *Chi phí không hợp lệ*	*224.957.965*	*161.679.866*
- *Chi phí phạt vi phạm*	*160.679.988*	*57.847.912*
Các khoản điều chỉnh giảm	(150.321.830)	(27.847.197)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*(150.321.830)*	*(27.847.197)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	60.828.061.539	51.916.020.037
Thu nhập miễn thuế	54.918.608.091	52.564.967.254
Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	5.909.453.448	(648.947.218)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.181.890.690**	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	20.856.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	289.344.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(310.200.560)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.181.890.690**	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	59.410.854.726	51.724.339.456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.410.854.726	51.724.339.456
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	13.049.451
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bổ sung (*)	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.601**	**3.555**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán ban hành ngày 23 tháng 01 năm 2019 Công ty công bố chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Ngày 30/01/2019 theo thông báo số 88/TB-SGDHCM của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh đã công bố ngày giao dịch không hưởng quyền của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 18/02/2019. Do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	59.410.854.726	51.724.339.456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.410.854.726	51.724.339.456
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	13.049.451
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	15.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bổ sung từ việc chi trả cổ tức	1.500.000	1.500.000
Giá bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (**)	16.436	-
Giá phát hành dự kiến	12.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.891**	**3.555**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán ban hành ngày 23 tháng 01 năm 2019 đã phê duyệt Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng, Công ty quyết định chào bán tổng số lượng cổ phiếu là 15.000.000 cổ phiếu.

(**) Giá giao dịch khớp lệnh bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2018 trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.815.626.596	187.973.355.061
Chi phí nhân công	16.823.620.273	6.746.805.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.600.961.674	9.281.320.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.873.108.486	24.193.096.450
Chi phí khác bằng tiền	29.564.926.110	7.689.827.702
	435.678.243.139	**235.884.405.622**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.775.618.713	-	16.822.550.222	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.559.405.917	(422.275.537)	94.993.296.451	-
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	16.820.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	1.530.000.000	-	-	-
	164.865.024.630	**(422.275.537)**	**128.635.846.673**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	312.972.332.064	192.137.706.815
Phải trả người bán, phải trả khác	29.174.999.333	16.699.475.285
Chi phí phải trả	3.023.791.297	846.148.286
	345.171.122.694	**209.683.330.386**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.775.618.713	-	-	5.775.618.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.514.496.151	-	622.634.229	142.137.130.380
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.530.000.000	1.530.000.000
	162.290.114.864	**-**	**2.152.634.229**	**164.442.749.093**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.822.550.222	-	-	16.822.550.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.969.893.393	28.500.000.000	523.403.058	94.993.296.451
Các khoản cho vay	16.820.000.000	-	-	16.820.000.000
	99.612.443.615	**28.500.000.000**	**523.403.058**	**128.635.846.673**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	261.193.762.667	51.778.569.397	-	312.972.332.064
Phải trả người bán, phải trả khác	29.174.999.333	-	-	29.174.999.333
Chi phí phải trả	3.023.791.297	-	-	3.023.791.297
	293.392.553.297	**51.778.569.397**	**-**	**345.171.122.694**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	143.357.673.245	48.780.033.570	-	192.137.706.815
Phải trả người bán, phải trả khác	16.699.475.285	-	-	16.699.475.285
Chi phí phải trả	846.148.286	-	-	846.148.286
	160.903.296.816	**48.780.033.570**	**-**	**209.683.330.386**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 đã phê duyệt chủ trương chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chia cổ tức bằng cổ phiếu. Ngày 23/01/2019, Ủy ban Chứng khoán đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK phê duyệt cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được chào bán 16.500.000 cổ phiếu trong đó bao gồm: 15.000.000 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và 1.500.000 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng, tổng giá trị chào bán là 165.000.000.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	512.965.529.157	6.298.762.959	519.264.292.116
Chi phí trực tiếp	401.958.460.565	6.222.049.208	408.180.509.773
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**111.007.068.592**	**76.713.751**	**111.083.782.343**
Tổng chi phí mua TSCĐ	64.819.411.086	-	64.819.411.086
Tài sản bộ phận trực tiếp	564.956.468.551	225.704.720	565.182.173.271
Tài sản không phân bổ	-	-	46.458.799.776
Tổng tài sản	**564.956.468.551**	**225.704.720**	**611.640.973.047**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	340.007.441.428	-	340.007.441.428
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.184.985.172
Tổng nợ phải trả	**340.007.441.428**	**-**	**351.192.426.600**

Theo khu vực địa lý

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.532.446.916	229.731.845.200	519.264.292.116
Tài sản bộ phận	559.653.285.499	51.987.687.548	611.640.973.047
Tổng chi phí mua TSCĐ	64.819.411.086	-	64.819.411.086

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Chia cổ tức		-	**7.000.000.000**
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	5.250.000.000
Ông Dương Quang Thắng	Cổ đông - UV HĐQT	-	1.050.000.000
Ông Đặng Tiến Thành	Cổ đông - UV HĐQT	-	700.000.000
Thu hồi tạm ứng đầu tư		-	**11.203.083.333**
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	11.203.083.333
Ủy thác đầu tư		-	**4.500.000.000**
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	4.500.000.000
Thu hồi ủy thác đầu tư		**28.500.000.000**	-
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	28.500.000.000	-
Tạm ứng thực hiện dự án		**10.500.000.000**	-
Ông Lê Thạc Tuấn	Cổ đông - UV HĐQT	10.500.000.000	-
Lợi nhuận từ ủy thác đầu tư		**8.713.003.562**	-
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	8.713.003.562	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khác		**8.713.003.562**	**28.500.000.000**
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	8.713.003.562	28.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	161.213.500	98.190.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	472.839.701	211.340.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.000.000.000	13.430.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23.864.923.070	21.434.923.070
Phải thu dài hạn khác	216	28.500.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	28.500.000.000
b) Thuyết minh Báo cáo tài chính			
Chi phí bán hàng		**20.349.380.682**	**20.349.380.682**
Chi phí nhân công		-	16.307.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài		17.453.723.980	1.238.651.096
Chi phí khác bằng tiền		2.895.656.702	19.094.422.130

M.S.D.N: 0103018538 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lã Văn Huấn	**Trịnh Thị Bội Giao**	**Mai Thanh Phương**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019